

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 3 |
| Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 11 - 71 |

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và hai mươi (20) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có 52 công ty con và 3 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh số 17 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 50 công ty con và 3 công ty liên kết). Hiện tại, hoạt động chính của công ty mẹ và các công ty con là phát triển căn hộ để bán và cho thuê; xây dựng; trồng cao su, mía và các cây trồng khác; xây dựng và kinh doanh thủy điện; khai khoáng; sản xuất và kinh doanh sản phẩm bằng gỗ và đá granite; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|---------------------|----------------------------|
| Ông Đoàn Nguyên Đức | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Nguyễn Văn Sự | Thành viên |
| Ông Đoàn Nguyên Thu | Thành viên |
| Ông Lê Hùng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên |
| Bà Võ Thị Huyền Lan | Thành viên |
| Ông Vũ Hữu Điền | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|-----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Văn Tồn | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Nguyễn Xuân Thắng | Thành viên |
| Ông Lâm Hoàng Hải | Thành viên |

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Sự | Tổng Giám đốc |
| Ông Đoàn Nguyên Thu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Rõ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trà Văn Hàn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Trường Sơn | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Sự.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Tập đoàn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 60752790/15504423

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 5 đến trang 71 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

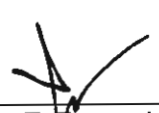
Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

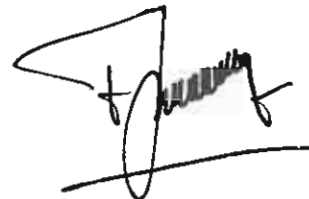


Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam


Narciso T. Torres Jr.
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.0868/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2012



Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1588/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

Ngàn VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 13.871.489.872 | 13.308.282.830 |
| 110 | I. Tiền | 5 | 2.578.558.970 | 2.896.456.731 |
| 111 | 1. Tiền | | 2.578.558.970 | 2.896.456.731 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 6 | 81.783.240 | 97.356.499 |
| 121 | 1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 81.783.240 | 97.356.499 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 5.704.322.426 | 5.516.981.998 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | 7 | 2.175.572.469 | 2.441.978.920 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | 8 | 2.272.389.224 | 2.014.657.045 |
| 135 | 3. Các khoản phải thu khác | 9 | 1.259.916.571 | 1.063.293.721 |
| 139 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (3.555.838) | (2.947.688) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 5.149.112.506 | 4.448.617.080 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 10 | 5.149.165.990 | 4.448.670.564 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (53.484) | (53.484) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 357.712.730 | 348.870.522 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 31.057.234 | 20.502.365 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 138.165.749 | 178.703.380 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 1.925.149 | 4.766.375 |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 11 | 186.564.598 | 144.898.402 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 14.534.284.047 | 12.268.228.916 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 10.400.979.448 | 7.882.986.728 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 2.491.597.734 | 1.925.771.122 |
| 222 | Nguyên giá | | 2.879.971.665 | 2.241.677.921 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (388.373.931) | (315.906.799) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 13 | 15.468.916 | 17.304.319 |
| 225 | Nguyên giá | | 21.273.991 | 21.273.991 |
| 226 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (5.805.075) | (3.969.672) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 14 | 152.278.223 | 120.741.616 |
| 228 | Nguyên giá | | 156.318.382 | 124.644.161 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (4.040.159) | (3.902.545) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 15 | 7.741.634.575 | 5.819.169.671 |
| 250 | II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 3.484.583.036 | 3.758.363.401 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 17.2 | 178.384.465 | 178.361.483 |
| 258 | 2. Đầu tư dài hạn khác | 18 | 3.306.198.571 | 3.580.001.918 |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 343.960.981 | 304.759.236 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 19 | 249.017.069 | 230.850.299 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 35.2 | 91.227.801 | 69.047.286 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 3.716.111 | 4.861.651 |
| 269 | IV. Lợi thế thương mại | | 304.760.582 | 322.119.551 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 28.405.773.919 | 25.576.511.746 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

Ngàn VNĐ

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 18.112.248.683 | 15.493.289.136 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 6.469.867.672 | 6.778.370.609 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 20 | 3.042.237.649 | 3.201.903.706 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | 21 | 757.847.209 | 742.270.498 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | 22 | 1.600.431.365 | 1.380.670.851 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 23 | 200.675.662 | 713.158.146 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 45.956.334 | 47.756.874 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 24 | 568.720.141 | 450.693.971 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 25 | 216.913.131 | 217.991.859 |
| 320 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 25.696.963 | 23.924.704 |
| 323 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 11.389.218 | - |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 11.642.381.011 | 8.714.918.527 |
| 333 | 1. Phải trả dài hạn khác | 26 | 24.219.840 | 23.236.026 |
| 334 | 2. Vay và nợ dài hạn | 27 | 11.446.907.782 | 8.423.895.345 |
| 335 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 35.2 | 163.866.837 | 261.090.475 |
| 336 | 4. Dự phòng trợ cấp thôi việc | | 7.386.552 | 6.696.681 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 28 | 9.549.661.536 | 9.398.582.988 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 9.549.661.536 | 9.398.582.988 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 5.373.710.490 | 4.672.805.900 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 2.880.972.568 | 2.880.972.568 |
| 416 | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 118.068.271 | 139.176.056 |
| 417 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 8.622.737 | 8.622.737 |
| 418 | 5. Quỹ dự phòng tài chính | | 222.169.900 | 219.861.914 |
| 420 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 1.336.083.648 | 1.867.109.891 |
| 422 | 7. Phụ trội hợp nhất công ty con | | (389.966.078) | (389.966.078) |
| 439 | C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 29 | 743.863.700 | 684.639.622 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 28.405.773.919 | 25.576.511.746 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Các loại ngoại tệ | | |
| - Đô la Mỹ (US\$) | 3.160.736 | 927.213 |
| - KIP Lào (LAK) | 28.479.566 | 1.226.239.573 |
| - Đồng Riels Campuchia (KHR) | 1.025.196 | - |
| - Đồng Bạt Thái Lan (THB) | 4.956.859 | 677.182 |



Bà Hồ Thị Kim Chi
Kế toán Trưởng

Ngày 29 tháng 8 năm 2012



Ông Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Ngàn VNĐ

| Mã số | KHOẢN MỤC | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 31.1 | 1.145.815.875 | 764.324.816 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 31.1 | (157.877) | (395.009) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 31.1 | 1.145.657.998 | 763.929.807 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 32 | (758.219.503) | (406.767.412) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 387.438.495 | 357.162.395 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 31.2 | 390.027.386 | 945.000.788 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 33 | (345.091.353) | (215.411.723) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | (271.996.646) | (185.895.122) |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | (62.126.795) | (65.975.224) |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | (108.717.550) | (112.926.060) |
| 30 | 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | 261.530.183 | 907.850.176 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 34 | 64.274.337 | 8.935.901 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 34 | (115.699.651) | (22.883.304) |
| 40 | 13. Lỗ khác | 34 | (51.425.314) | (13.947.403) |
| 50 | 14. Lợi nhuận trước thuế | | 210.104.869 | 893.902.773 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 35.1 | (175.701.997) | (301.134.757) |
| 52 | 16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 35.2 | 119.404.153 | 88.662.465 |
| 60 | 17. Lợi nhuận thuần trong kỳ | | 153.807.025 | 681.430.481 |
| | Phân bổ cho: | | | |
| 61 | 17.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số | | (28.029.998) | 70.531.245 |
| 62 | 17.2 Lợi nhuận thuộc về các cổ đông của công ty mẹ | | 181.837.023 | 610.899.236 |
| 70 | 18. Lãi trên mỗi cổ phiếu - Lãi cơ bản (VNĐ) | 30 | | 1.137 |



Bà Hồ Thị Kim Chi
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Ngàn VND

| Mã số | KHOẢN MỤC | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 |
|-------|--|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 210.104.869 | 893.902.773 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 101.338.905 | 65.725.022 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 608.150 | - |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | - | (25.120.800) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (329.270.217) | (884.986.545) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 33 | 271.996.646 | 185.895.122 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 254.778.353 | 235.415.572 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 643.335.109 | (777.204.985) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (503.960.559) | (628.354.110) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 45.323.538 | 268.123.858 |
| 12 | (Tăng) giảm chi phí trả trước | | (28.721.639) | 38.974.522 |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (158.169.445) | (136.554.521) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 35.1 | (590.267.892) | (50.255.395) |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (34.600.323) | (48.749.180) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (372.282.858) | (1.098.604.239) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (3.323.345.176) | (1.471.604.313) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 36.278.652 | - |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (77.933.685) | (1.137.965.573) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 435.025.000 | 565.492.832 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 122.967.074 | 82.057.395 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (2.807.008.135) | (1.962.019.659) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Nhận vốn góp của cổ đông thiểu số | | 5.854.469 | 5.515.206 |
| 33 | Tiền vay đã nhận | | 6.156.816.144 | 4.625.492.835 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (3.299.469.881) | (2.035.479.281) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số của công ty con | | (1.807.500) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 2.861.393.232 | 2.595.528.760 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Ngàn VNĐ

| Mã số | KHOẢN MỤC | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 |
|-------|--------------------------|-------------|--|--|
| 50 | Giảm tiền thuần trong kỳ | | (317.897.761) | (465.095.138) |
| 60 | Tiền đầu kỳ | | 2.896.456.731 | 3.588.663.440 |
| 70 | Tiền cuối kỳ | 5 | 2.578.558.970 | 3.123.568.302 |



Bà Hồ Thị Kim Chi
Kế toán Trưởng

Ngày 29 tháng 8 năm 2012



Ông Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và hai mươi (20) giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có 52 công ty con và 3 công ty liên kết như được trình bày trong thuyết minh số 17 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 50 công ty con và 3 công ty liên kết). Hiện tại, hoạt động chính của công ty mẹ và các công ty con là phát triển căn hộ để bán và cho thuê; xây dựng; trồng cao su, mía và các cây trồng khác; xây dựng và kinh doanh thủy điện; khai khoáng; sản xuất và kinh doanh sản phẩm bằng gỗ và đá granite; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam (“Ngàn VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

2.3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách (*Thuyết minh số 3.12*). Các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa | - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường |

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Đất đai chờ xây dựng căn hộ được trình bày trong mục “Đầu tư dài hạn khác” theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua quyền sử dụng đất, đền bù giải tỏa và san lấp mặt bằng. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí thanh lý ước tính.

3.4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 8 - 20 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Quyền sử dụng đất | 45 năm |
| Phần mềm vi tính | 5 năm |
| Tài sản khác | 8 - 15 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, văn phòng cho thuê, vườn cây, công trình thủy điện, khai thác mỏ và chi phí triển khai phần mềm tin học của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, mía và cây cọ dầu như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Công trình thủy điện

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng công trình thủy điện như chi phí đền bù đất, khai hoang, xây dựng đập, đường truyền dẫn và chi phí liên quan khác.

Khai thác mỏ

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thăm dò khoáng sản như chi phí đền bù giải tỏa đất, chi phí khai hoang.

Chi phí triển khai phần mềm tin học

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc triển khai phần mềm tin học như phí bản quyền phần mềm, chi phí cài đặt và chi phí đào tạo.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định xem một thỏa thuận là hoặc hàm chứa một hợp đồng thuê được căn cứ vào nội dung của thỏa thuận và yêu cầu phải đánh giá xem việc thực hiện thỏa thuận có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản cụ thể nào đó hoặc chuyển giao quyền sử dụng tài sản đó.

Các hợp đồng thuê được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu của tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các khoản thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian thuê.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là chi phí phát hành trái phiếu, công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào kết quả kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn trái phiếu; và
- ▶ Công cụ dụng cụ và chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong năm nay) và công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích từ cổ đông thiểu số của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông thiểu số được ghi nhận là lợi thế thương mại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý tại ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3.13 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.14 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“VAS 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

| Nghiệp vụ | Xử lý kế toán theo | |
|---|---|---|
| | CMKTVN số 10 | Thông tư 201 |
| Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo. |
| Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. | Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các kỳ sau để đảm bảo Tập đoàn không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong vòng 5 năm tiếp theo. |

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nếu Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 cho các kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 là không trọng yếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ. Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.19 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại đại hội cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ chưa hoàn thiện, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ kế toán khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Thu nhập chuyển nhượng cổ phần

Thu nhập chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp đồng.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính chưa được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 *Mua thêm cổ phần trong Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Tuấn*

Vào ngày 25 tháng 4 năm 2012, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh, công ty con, đã mua thêm 10% sở hữu trong Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Tuấn ("MTC") từ các cổ đông thiểu số với tổng giá mua 13.000.000 ngàn VNĐ.

Ban giám đốc công ty đánh giá rằng việc mua cổ phần của MTC là mua một nhóm tài sản chứ không phải mua doanh nghiệp. Do đó, số chênh lệch giữa giá mua so với phần sở hữu trong giá trị tài sản thuần của MTC tại ngày mua là 3.383.332 ngàn VNĐ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như là một khoản chi phí đất của MTC được dùng để đầu tư.

4.2 *Mua thêm cổ phần trong Công ty TNHH Minh Thành*

Vào ngày 25 tháng 6 năm 2012, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh, công ty con, đã mua thêm 3% sở hữu trong Công ty TNHH Minh Thành ("Minh Thành") từ các cổ đông thiểu số với tổng giá mua 8.720.000 ngàn VNĐ.

Ban giám đốc công ty đánh giá rằng việc mua cổ phần của Minh Thành là mua một nhóm tài sản chứ không phải mua doanh nghiệp. Do đó, số chênh lệch giữa giá mua so với phần sở hữu trong giá trị tài sản thuần của Minh Thành tại ngày mua là 6.857.642 ngàn VNĐ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như là một khoản chi phí đất của Minh Thành được dùng để đầu tư.

4.3 *Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk*

Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai, công ty con, đã mua thêm 12,7% sở hữu trong Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk ("HADL"), công ty con hiện hữu, từ cổ đông thiểu số với tổng giá mua là 37.555.942 ngàn VNĐ.

Ban Giám đốc đánh giá rằng việc mua thêm quyền sở hữu trong HADL chủ yếu là để tăng quyền kiểm soát đối với đất trồng cao su sở hữu bởi HADL chứ không phải là mua doanh nghiệp. Vì vậy, số chênh lệch giữa giá mua so với phần sở hữu trong giá trị tài sản thuần của HADL tại ngày mua là 21.900.540 ngàn VNĐ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như là một khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của HADL được dùng để đầu tư mua đất trồng cây cao su.

4.4 *Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Khoáng Sản Gia Lai*

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Hoàng Anh Gia Lai, công ty con, đã mua thêm 1,14% cổ phần trong Công ty Cổ phần Khoáng Sản Gia Lai ("GLM"), công ty con hiện hữu, từ các cổ đông thiểu số của GLM với tổng giá mua là 2.000.000 ngàn VNĐ và ghi nhận giảm lợi thế thương mại là 909.582 ngàn VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | |
|--------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i> |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.570.668.851 | 2.888.351.683 |
| Tiền mặt tại quỹ | 7.835.839 | 8.105.048 |
| Tiền đang chuyển | 54.280 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>2.578.558.970</u> | <u>2.896.456.731</u> |

Tập đoàn đã thế chấp 662.825.800 ngàn VNĐ khoản tiền gửi ngân hàng nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị tài sản ròng 81.783.240 ngàn VNĐ của chi nhánh Khu nghỉ dưỡng Đà Lạt đã được chấp thuận để thanh lý cho một bên thứ ba, thủ tục pháp lý của việc chuyển nhượng chưa hoàn thành vào ngày lập các báo cáo này.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i> |
| Phải thu tiền bán căn hộ | 1.469.054.666 | 1.522.044.202 |
| Phải thu từ hợp đồng xây dựng | 557.168.402 | 575.145.413 |
| Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ | 149.349.401 | 344.789.305 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.175.572.469</u> | <u>2.441.978.920</u> |

Trong các khoản phải thu từ hợp đồng xây dựng có khoản phải thu liên quan đến xây dựng dự án căn hộ Giai Việt với số dư 491.115.363 ngàn VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 535.057.747 ngàn VNĐ).

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 68.586.872 ngàn VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (*Thuyết minh số 36*).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Ngàn VNĐ | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
| Trả trước cho nhà thầu của các công trình xây dựng căn hộ của Tập đoàn và mua máy móc, thiết bị | 1.438.771.765 | 892.583.884 |
| Trả trước cho việc mua quyền sử dụng đất và các dự án bất động sản | 472.377.557 | 751.488.862 |
| Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 361.239.902 | 370.584.299 |
| TỔNG CỘNG | 2.272.389.224 | 2.014.657.045 |

Bao gồm trong khoản tạm ứng cho nhà thầu có các khoản tạm ứng cho các công ty liên quan là 418.557.136 ngàn VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (*Thuyết minh số 36*).

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Ngàn VNĐ | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
| Khoản cho các công ty khác vay (i) | 602.552.733 | 582.734.898 |
| Phải thu nhân viên (ii) | 224.751.985 | 98.448.219 |
| Phải thu từ bán các khoản đầu tư (iii) | 151.479.275 | 135.500.000 |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | 43.830.278 | 54.939.275 |
| Cho vay ngắn hạn nhân viên (iv) | 35.803.917 | 40.719.122 |
| Các khoản khác | 201.498.383 | 150.952.207 |
| TỔNG CỘNG | 1.259.916.571 | 1.063.293.721 |

(i) Khoản cho các công ty khác vay chủ yếu thể hiện các khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Phúc vay tín chấp với lãi suất bình quân là 20,4%/năm.

(ii) Đây là khoản ứng trước cho nhân viên phục vụ cho mục đích kinh doanh.

(iii) Phải thu từ bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu liên quan đến việc bán một số cổ phần của Công ty trong Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh ("HAH") và bán toàn bộ cổ phần của Công ty trong Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Phúc trong năm 2011 và toàn bộ vốn chủ sở hữu của Công ty trong Công ty cổ phần Bình Định Constrexim (*Thuyết minh số 31.2*).

(iv) Đây là khoản cho vay tín chấp có thời hạn hoàn trả từ 3 đến 12 tháng tính từ ngày giải ngân và có lãi suất theo lãi suất thị trường và điều chỉnh 6 tháng một lần.

Bao gồm trong các khoản phải thu khác có các khoản phải thu khác từ các công ty liên quan là 23.452.227 ngàn VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (*Thuyết minh số 36*).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

| | Ngàn VNĐ | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
| Chi phí của các căn hộ đang xây để bán | 4.105.784.617 | 3,782,780,316 |
| Thành phẩm | 151.783.035 | 127.920.513 |
| Hàng hóa | 36.798.925 | 41.315.077 |
| Hàng mua đang đi trên đường | 1.421.288 | 5.844 |
| Hàng ký gửi | 463.290 | 270.595 |
| Sản phẩm dở dang | 213.236.910 | 162.521.592 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Hợp đồng xây dựng</i> | 139.627.114 | 100.279.589 |
| <i>Sản xuất</i> | 72.281.828 | 59.977.920 |
| <i>Dịch vụ cung cấp</i> | 1.327.968 | 2.264.083 |
| Nguyên vật liệu | 518.920.567 | 286.768.359 |
| Vật liệu xây dựng | 101.039.448 | 39.193.400 |
| Công cụ, dụng cụ | 19.717.910 | 7.894.868 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.149.165.990</u> | <u>4.448.670.564</u> |

Tất cả các căn hộ đang xây để bán bao gồm cả đất đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Tập đoàn.

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | Ngàn VNĐ | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
| Các khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh | 179.577.515 | 140.416.001 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 5.001.996 | 2.778.129 |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn | 1.985.087 | 1.704.272 |
| TỔNG CỘNG | <u>186.564.598</u> | <u>144.898.402</u> |

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận chuyển | Thiết bị văn phòng | Cây trồng lâu năm | Tài sản khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|--------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | | | | Ngân VNĐ |
| Số dư đầu kỳ | 1.119.070.664 | 822.555.099 | 267.608.485 | 11.724.609 | 6.698.345 | 14.020.719 | 2.241.677.921 |
| Tăng trong kỳ | 290.064.196 | 356.848.241 | 47.444.306 | 1.115.296 | 64.766 | 23.806.698 | 719.343.503 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 273.468.609 | 298.199.471 | 20.241.483 | - | - | 8.715.066 | 600.624.629 |
| Mua sắm mới | 16.595.587 | 58.642.194 | 24.458.400 | 1.115.296 | 64.766 | 15.091.632 | 115.967.875 |
| Điều chỉnh khác | - | 6.576 | 2.744.423 | - | - | - | 2.750.999 |
| Giảm trong kỳ | (23.884.042) | (31.768.228) | (22.800.872) | (389.248) | - | (2.207.369) | (81.049.759) |
| Thanh lý | (3.219.597) | (14.166.905) | (21.493.356) | (386.417) | - | (2.206.937) | (41.473.212) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | (48.753) | (16.493) | (2.831) | - | (432) | (68.509) |
| Phân loại lại | (20.664.445) | (17.552.570) | (1.291.023) | - | - | - | (39.508.038) |
| Số dư cuối kỳ | 1.385.250.818 | 1.147.635.112 | 292.251.919 | 12.450.657 | 6.763.111 | 35.620.048 | 2.879.971.665 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | (83.434.257) | (163.466.798) | (58.062.321) | (5.388.753) | (1.084.995) | (4.469.675) | (315.906.799) |
| Khấu hao trong kỳ | (25.765.038) | (38.302.721) | (15.028.909) | (1.343.015) | (361.065) | (1.596.480) | (82.397.228) |
| Giảm trong kỳ | 2.154.862 | 3.621.406 | 4.129.734 | 965 | - | 23.129 | 9.930.096 |
| Thanh lý | 1.633.693 | 824.496 | 3.685.658 | - | - | 23.118 | 6.166.965 |
| Chênh lệch tỷ giá | - | 1.216 | 2.976 | 965 | - | 11 | 5.168 |
| Phân loại lại | 521.169 | 2.795.694 | 441.100 | - | - | - | 3.757.963 |
| Số dư cuối kỳ | (107.044.433) | (198.148.113) | (68.961.496) | (6.730.803) | (1.446.060) | (6.043.026) | (388.373.931) |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.035.636.407 | 659.088.301 | 209.546.164 | 6.335.856 | 5.613.350 | 9.551.044 | 1.925.771.122 |
| Số dư cuối kỳ | 1.278.206.385 | 949.486.999 | 223.290.423 | 5.719.854 | 5.317.051 | 29.577.022 | 2.491.597.734 |

Trong đó:
Thế chấp/cầm cố để đảm bảo các khoản
vay (Thuyết minh số 20 và 27)

- - 2.227.693.384

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN THUẾ TÀI CHÍNH

| | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận chuyển</i> | <i>Ngàn VNĐ</i> |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | | | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 5.970.000 | 15.303.991 | 21.273.991 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | (950.415) | (3.019.257) | (3.969.672) |
| Khấu hao trong kỳ | (542.499) | (1.292.904) | (1.835.403) |
| Số dư cuối kỳ | (1.492.914) | (4.312.161) | (5.805.075) |
| Giá trị thuần | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.019.585 | 12.284.734 | 17.304.319 |
| Số dư cuối kỳ | 4.477.086 | 10.991.830 | 15.468.916 |

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy vi tính</i> | <i>Ngàn VNĐ</i> |
|---|------------------------------|---------------------------------|------------------|
| | | | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 115.550.815 | 9.093.346 | 124.644.161 |
| Tăng trong kỳ | 26.635.582 | 29.640 | 26.665.222 |
| Điều chỉnh khác | 5.008.999 | - | 5.008.999 |
| Số dư cuối kỳ | 147.195.396 | 9.122.986 | 156.318.382 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | (1.877.992) | (2.024.553) | (3.902.545) |
| Khấu hao trong kỳ | (147.760) | (432.599) | (580.359) |
| Điều chỉnh khác | 442.745 | - | 442.745 |
| Số dư cuối kỳ | (1.583.007) | (2.457.152) | (4.040.159) |
| Giá trị thuần | | | |
| Số dư đầu kỳ | 113.672.823 | 7.068.793 | 120.741.616 |
| Số dư cuối kỳ | 145.612.389 | 6.665.834 | 152.278.223 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Thế chấp/cầm cố để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 20 và 27)</i> | 145.612.389 | - | 145.612.389 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Ngàn VNĐ | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
| Chi phí trồng cây cao su | 3.664.460.358 | 2.681.137.143 |
| Nhà máy thủy điện | 1.812.655.906 | 1.804.623.794 |
| Nhà máy mía đường | 896.428.566 | - |
| Văn phòng cho thuê | 771.056.699 | 749.048.049 |
| Thiết bị hạ tầng ngành khoáng sản | 184.356.562 | 212.474.190 |
| Thiết bị phần cứng, chi phí triển khai và bản quyền phần mềm của hãng SAP | 109.868.633 | 61.431.326 |
| Chi phí trồng mía | 101.120.108 | 82.371.926 |
| Nhà xưởng, nhà văn phòng và nông trường | 85.668.715 | 159.418.062 |
| Chi phí trồng cọ dầu | 39.134.587 | - |
| Các công trình khác | 76.884.441 | 68.665.181 |
| TỔNG CỘNG | <u>7.741.634.575</u> | <u>5.819.169.671</u> |

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa các chi phí đi vay là 593.813.968 ngàn VNĐ (kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011: 273.964.607 ngàn VNĐ). Đây là những chi phí đi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng và trái phiếu để sử dụng cho việc xây dựng và phát triển các tài sản cố định, trang thiết bị ngành khoáng sản, công trình thủy điện, cao su và căn hộ để bán.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

17.1. Đầu tư vào các công ty con

Vào ngày 25 tháng 6 năm 2012, Công ty Cổ phần Thủy Điện Hoàng Anh Gia Lai (công ty con của Công ty) phát hành thêm 10.000.000 cổ phần cho Ông Hewi Lim Yau (nhà đầu tư cá nhân Đài Loan) theo Hợp đồng phát hành cổ phiếu số 01/HDMBCP/HAGLH_LIM YAU HEWI ngày 25 tháng 6 năm 2012 với tổng giá bán là 313 tỷ VNĐ và thu toàn bộ bằng tiền vào ngày 28 tháng 6 năm 2012. Việc bán này làm giảm tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thủy Điện Hoàng Anh Gia Lai từ 98,8% xuống còn 92,63%. Theo đó, Tập đoàn đã hạch toán khoản thu nhập 201.825.429 ngàn VNĐ từ việc chuyển nhượng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

17.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

| <i>Tên công ty con</i> | <i>Trụ sở</i> | <i>Tình trạng hoạt động</i> | <i>Ngày thành lập/ ngày mua</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> |
|--|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Bất động sản | | | | |
| (1) Công ty cổ phần Xây Dựng và Phát Triển Nhà Hoàng Anh | Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Đang hoạt động | 04/06/2007 | 90,74 |
| (2) Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh | Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Đang hoạt động | 15/01/2007 | 85,30 |
| (3) Công ty cổ phần Đầu tư Xây Dựng và Phát Triển Nhà Hoàng Nguyên | Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Đang hoạt động | 29/03/2007 | 80,76 |
| (4) Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Tuấn | Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Trước hoạt động | 22/06/2007 | 73,68 |
| (5) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông | Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Đang hoạt động | 24/10/2007 | (i) 46,28 |
| (6) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phúc Bảo Minh | Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Trước hoạt động | 04/10/2008 | 90,36 |
| (7) Công ty TNHH Minh Thành | Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Trước hoạt động | 28/11/2008 | (i) 47,61 |
| (8) Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển nhà Hoàng Anh – Incomex | Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Trước hoạt động | 2007 | 72,59 |
| (9) Công ty TNHH An Tiến | Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Đang hoạt động | 10/01/2008 | 79,62 |
| (10) Công ty TNHH MTV Hoàng Thơ | Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Đang hoạt động | 20/12/2010 | 90,74 |
| (11) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai – Bangkok | Bangkok, Thái Lan | Trước hoạt động | 2009 | (i) 42,65 |
| (12) Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Nam | Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Trước hoạt động | 02/04/2010 | 90,65 |
| (13) Công ty Cổ phần Xây lắp An Phú | Tỉnh Gia lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 9/2010 | 90,66 |
| (14) Công ty Cổ phần Dịch vụ quản lý Bất động sản Hoàng Anh | Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Đang hoạt động | 30/05/2007 | (i) 46,28 |
| (15) Công ty Cổ phần Dịch vụ Hoàng Anh Viễn Đông | Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam | Đang hoạt động | 03/10/2009 | 66,06 |
| Thủy điện | | | | |
| (16) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 05/06/2007 | 92,63 |
| (17) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh – Thanh Hóa | Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam | Trước hoạt động | 18/10/2007 | 83,37 |
| (18) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Đắk Blá | Tỉnh Kontum, Việt Nam | Trước hoạt động | 30/05/2007 | 90,78 |
| (19) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Tona | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Trước hoạt động | 20/06/2010 | 88,00 |
| (20) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Ban Mê | Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam | Trước hoạt động | 06/2009 | (i) 47,24 |
| (21) Công ty TNHH điện Hoàng Anh Attapeu | Tỉnh Attapeu, Lào | Trước hoạt động | 18/7/2011 | 92,63 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

17.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau (tiếp theo):

| <i>Tên công ty con</i> | <i>Trụ sở</i> | <i>Tình trạng hoạt động</i> | <i>Ngày thành lập/ ngày mua</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> |
|---|------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Trồng cao su | | | | |
| (22) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Trước hoạt động | 26/05/2010 | 95,51 |
| (23) Công ty Cổ phần Trồng rừng Công nghiệp Gia Lai | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Trước hoạt động | 09/09/2008 | 95,28 |
| (24) Công ty Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu | Tỉnh Attapeu, Lào | Trước hoạt động | 22/05/2008 | 95,51 |
| (25) Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh – Quang Minh | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 01/02/2007 | 61,76 |
| (26) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk | Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam | Đang hoạt động | 12/09/2007 | 95,37 |
| (27) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas | Rattanakiri, Campuchia | Trước hoạt động | 17/02/2011 | 95,51 |
| (28) Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Cao su Hoàng Anh - Quang Minh | Tỉnh Attapeu, Lào | Đang hoạt động | 12/01/2007 | 61,76 |
| (29) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav | Rattanakiri, Campuchia | Trước hoạt động | 16/07/2010 | 95,51 |
| (30) Công ty TNHH Heng Brothers | Phnom Penh, Campuchia | Trước hoạt động | 25/01/2010 | 95,51 |
| (31) Công ty TNHH CRD | Phnom Penh, Campuchia | Trước hoạt động | 15/12/2010 | 95,51 |
| (32) Công ty Cổ phần Tân Đại Thắng Đắk Lắk | Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam | Trước hoạt động | 27/11/2010 | 81,06 |
| (33) Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê | Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam | Trước hoạt động | 15/01/2010 | 78,20 |
| (34) Công ty Cổ Phần mía đường Hoàng Anh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Trước hoạt động | 26/01/2011 | 52,53 |
| (35) Công ty TNHH Rattanakiri | Rattanakiri, Campuchia | Trước hoạt động | 18/11/2009 | 95,51 |
| (36) Công ty TNHH Hoàng Anh Lum Phát | Rattanakiri, Campuchia | Trước hoạt động | 24/8/2011 | 66,86 |
| (37) Công ty TNHH Hoàng Anh Lum Phát Việt Nam | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Trước hoạt động | 07/03/1012 | 66,86 |
| (38) Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu | Tỉnh Attapeu, Lào | Trước hoạt động | 01/11/2011 | 76,41 |
| Khai khoáng | | | | |
| (39) Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 08/12/2007 | 99,78 |
| (40) Công ty Cổ phần Khoáng sản Gia Lai | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 12/04/2007 | 83,65 |
| (41) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Thanh Hóa | Thanh Hóa, Việt Nam | Đang hoạt động | 15/03/2010 | 59,87 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

17.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau (tiếp theo):

| Tên công ty con | Trụ sở | Tình trạng hoạt động | Ngày thành lập/ ngày mua | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|---|------------------------|----------------------|--------------------------|------------------|
| Khai khoáng (tiếp theo) | | | | |
| (42) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh GL – Kontum | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 09/02/2010 | 99,78 |
| (43) Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xêkông | Tỉnh Attapeu, Lào | Trước hoạt động | 15/10/2009 | 99,78 |
| Sản xuất | | | | |
| (44) Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 28/09/2009 | 94,29 |
| (45) Công ty TNHH Một thành viên Nguyên Vật Liệu Gỗ | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 15/03/2010 | 94,29 |
| Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ | | | | |
| (46) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 12/01/2009 | 69,84 |
| (47) Công ty Cổ phần HAGL Miền Trung | Tp. Đà Nẵng, Việt Nam | Đang hoạt động | 06/07/2007 | 51,85 |
| (48) Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 07/05/2008 | 98,36 |
| (49) Công ty TNHH V&H Corporation (Lào) | Vientiane, Lào | Trước hoạt động | 06/01/2009 | 80,00 |
| (50) Công ty TNHH V&H Corporation | Vientiane, Lào | Trước hoạt động | 27/03/2009 | 100,00 |
| (51) Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 22/12/2009 | 55,12 |
| (52) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane | Vientiane, Lào | Trước hoạt động | 06/05/2010 | 100,00 |

(i) Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và kiểm soát các công ty này.

Tình trạng trước hoạt động là các công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động thương mại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

17.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

| Tên công ty liên kết | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | |
|--|-------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị ghi sổ Ngân VNĐ | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị ghi sổ Ngân VNĐ |
| Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar | Trồng cây cao su | 32,68 | 163.026.695 | 32,68 | 163.003.713 |
| Công ty Đầu tư và Tư vấn xây dựng Á Đông | Tư vấn và thiết kế điện | 25,00 | 7.882.160 | 25,00 | 7.882.160 |
| Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Định | Bất động sản | 32,68 | 7.475.610 | 25,00 | 7.475.610 |
| TỔNG CỘNG | | | 178.384.465 | | 178.361.483 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | Ngàn VNĐ | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
| Chi phí đất đai để phát triển các dự án (i) | 1.889.904.174 | 2.058.578.090 |
| Đầu tư vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để phát triển các dự án bất động sản (ii) | 1.199.857.250 | 1.199.857.250 |
| Khoản cho vay Chính phủ Lào (iii) | 186.596.994 | 292.746.425 |
| Đầu tư vào các công ty khác | 25.326.903 | 25.326.903 |
| Trái phiếu chính phủ | 20.000 | 20.000 |
| Các khoản đầu tư khác | 4.493.250 | 3.473.250 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.306.198.571</u> | <u>3.580.001.918</u> |

(i) Thay đổi của chi phí đất đai để phát triển các dự án trong kỳ như sau:

| | Ngàn VNĐ |
|---|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 2.058.578.090 |
| Tăng lên do: | |
| Chi phí bồi thường | 9.194.486 |
| Vốn hóa lãi vay | 5.395.280 |
| Mua công ty con (Thuyết minh số 4.1) | 10.240.974 |
| Chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | <u>(193.504.656)</u> |
| Số dư cuối kỳ | <u>1.889.904.174</u> |

(ii) Số dư cuối kỳ của các khoản đầu tư vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh trong kỳ như sau:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh, công ty con, và Công ty TNHH Một thành viên Đại Lộc Hưng Thịnh và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc và Dịch vụ Thương mại Du lịch Tân Hải để phát triển dự án căn hộ trên khu đất 147.941 mét vuông ở Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn được hưởng 30% lợi ích từ dự án theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Thuận để phát triển dự án căn hộ trên khu đất 28.127 mét vuông ở Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn được hưởng 45% lợi ích từ dự án theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty cổ phần Xây Dựng và Phát Triển Nhà Hoàng Anh và Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Vạn Phúc để phát triển dự án căn hộ trên khu đất 339.301 mét vuông ở Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh, Công ty được hưởng 40% lợi ích từ dự án.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

(iii) Khoản cho vay Chính phủ Lào thể hiện khoản cho vay không tính lãi theo Biên bản ghi nhớ được ký kết với Chính phủ Lào vào ngày 4 tháng 4 năm 2008. Chi tiết như sau:

| | <i>Đô la Mỹ</i> | |
|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i> |
| Số dư đầu kỳ | 14.055.426 | 14.833.070 |
| Nhận gộp trong kỳ | (96.477) | (777.644) |
| Tiền nhận trong kỳ | (5.000.000) | - |
| Số dư cuối kỳ | 8.958.949 | 14.055.426 |
| Số dư cuối kỳ (ngàn VNĐ) | 186.596.994 | 292.746.425 |

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | |
|------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i> |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 146.908.561 | 136.743.831 |
| Công cụ, dụng cụ | 47.410.454 | 36.970.801 |
| Chi phí bán căn hộ | 9.677.376 | 8.754.358 |
| Chi phí nhà mẫu | 7.023.560 | 7.274.051 |
| Chi phí thuê văn phòng | 1.001.753 | 2.140.369 |
| Chi phí khác | 36.995.365 | 38.966.889 |
| TỔNG CỘNG | 249.017.069 | 230.850.299 |

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i> |
| Vay ngân hàng | 2.109.716.366 | 2.262.714.604 |
| Vay các tổ chức và cá nhân khác | 145.456.000 | 29.600.000 |
| | 2.255.172.366 | 2.292.314.604 |
| Nợ vay dài hạn ngân hàng và trái phiếu đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 27</i>) | 787.065.283 | 909.589.102 |
| TỔNG CỘNG | 3.042.237.649 | 3.201.903.706 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

| | Ngàn VNĐ | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) | 868.572.850 | 758.015.249 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | 782.287.045 | 410.682.160 |
| Ngân hàng Việt Nam Thương Tín (Vietbank) | 289.334.664 | 150.000.000 |
| Ngân hàng liên doanh Lào Việt (Lao – Viet bank) | 127.312.599 | 126.833.982 |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam (Vietinbank) | 19.841.818 | 20.069.236 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) | 17.367.390 | 25.567.390 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC) | - | 197.657.720 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | - | 568.888.867 |
| TỔNG CỘNG | 2.109.716.366 | 2.262.714.604 |

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn. Các khoản vay này chịu lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, nhà xưởng và văn phòng, máy móc thiết bị và hàng tồn kho của Tập đoàn.

Chi tiết của các khoản vay như sau:

| Tên ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Thời hạn thanh toán và đáo hạn | Lãi suất | Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 10, 12 và 14) |
|---|-----------------------------|--|------------------|--|
| Ngàn VNĐ | | | | |
| <i>Vietcombank, chi nhánh Gia Lai</i> | | | | |
| Hợp đồng số 185/11/NHNT, 29/9/2011 | 379.843.417 | 6 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất thả nổi | Máy móc thiết bị |
| Hợp đồng số 244/11/HĐTD, 1/12/2011 | 137.112.908 | 6 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất thả nổi | Nhà cửa, máy móc thiết bị |
| Hợp đồng số 123/12/NHNT, 1/6/2012 | 100.491.000 | 12 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất thả nổi | Tín chấp |
| Hợp đồng số 220/11/NHNT, 19/10/2011 | 41.343.029 | 6 tháng kể từ ngày giải ngân | 13%/năm | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Máy móc, thiết bị |
| Hợp đồng số 170/11/NHNT, 17/8/2011 | 30.031.821 | 8 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất thả nổi | Tín chấp |
| Hợp đồng số 65/11/NHNN, 07/3/2011 | 29.145.369 | 12 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất thả nổi | Tín chấp |
| Hợp đồng số 115/12/NHNT, 28/6/2012 | 20.467.956 | 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | Lãi suất thả nổi | Tín chấp |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay như sau (tiếp theo):

| Tên ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Ngân VNĐ | Thời hạn thanh toán và đáo hạn | Lãi suất | Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 10, 12 và 14) |
|--|--------------------------------------|--|------------------|--|
| <i>Vietcombank, chi nhánh Gia Lai (tiếp theo)</i> | | | | |
| Hợp đồng tín dụng từng lần số 38/12/NHNT, 14/2/2012 | 1.942.442 | 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | Lãi suất thả nổi | Máy móc thiết bị |
| <i>Vietcombank, chi nhánh Quy Nhơn</i> | | | | |
| Hợp đồng vay số 446/NHTD, 14/9/2011 | 29.400.929 | 60 ngày kể từ ngày giải ngân | Lãi suất thả nổi | Tín chấp |
| Hợp đồng vay số 364/HĐTD, 18/6/2012 | 3.709.845 | 60 ngày kể từ ngày giải ngân | Lãi suất thả nổi | Toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị gắn liền với nhà xưởng gỗ tại Quy Nhơn |
| Hợp đồng vay số 550/HĐTD, 14/12/2011 | 2.477.735 | 60 ngày kể từ ngày giải ngân | Lãi suất thả nổi | Tín chấp |
| Hợp đồng vay số 326/HĐTD, 4/6/2012 | 2.393.215 | 60 ngày kể từ ngày giải ngân | Lãi suất thả nổi | Tín chấp |
| <i>Vietcombank, chi nhánh Sài Gòn</i> | | | | |
| Hợp đồng số 64/11/NHNT, 14/3/2011 | 65.218.400 | 6 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất thả nổi | Tín chấp |
| Hợp đồng vay số 0342/TD8/12LD, 19/6/2012 | 1.005.401 | 6 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất thả nổi | Quyền sử dụng đất tại lô E, KCN Bình Chiểu, quận Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh |
| <i>Vietcombank, chi nhánh Kontum</i> | | | | |
| Hợp đồng tín dụng theo hạn mức 04/12/NHNT, 16/1/2012 | 23.989.383 | 4 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất thả nổi | Tín chấp |
| Tổng cộng Vietcombank | 868.572.850 | | | |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay như sau (tiếp theo):

| Tên ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Thời hạn thanh toán và đáo hạn | Lãi suất | Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 10, 12 và 14) |
|---|--------------------------|--|--|--|
| | Ngàn VNĐ | | | |
| <i>BIDV, Hội Sở</i> | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 21/2012/101247, 12/4/2012 | 144.577.543 | 1 tháng từ ngày giải ngân lần đầu tiên | 16%/năm | Số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của An Tiến VND'000 185.825.800 |
| Hợp đồng vay số 01/2012/HĐ, 21/2/2012 | 120.000.000 | 9 tháng kể từ ngày giải ngân | 17%/năm điều chỉnh 4 tháng/1 lần dựa trên lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng | Quyền sử dụng đất dự án khu dân cư Đông Nam, phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh |
| <i>BIDV, chi nhánh Gia Định</i> | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 348/2011/HĐ, 28/12/2011 | 52.270.978 | 12 tháng kể từ ngày giải ngân | 16%/năm | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất |
| Hợp đồng vay số 350/2011/HĐ, 29/12/2011 | 40.000.000 | 6 tháng kể từ ngày giải ngân | 17%/năm | Tín chấp |
| <i>BIDV, chi nhánh Gia Lai</i> | | | | |
| Hợp đồng số 01/2011/HĐ, 12/7/2011 | 104.266.524 | 9 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất thả nổi | Tín chấp |
| Hợp đồng tín dụng số 02/HĐ.HMTT, 13/6/2012 (TK 620.10.000.396823) | 49.500.000 | 16 ngày kể từ ngày ký hợp đồng | 12%/năm | Tiền gửi tiết kiệm 50 tỷ VNĐ |
| <i>BIDV, chi nhánh Bình Định</i> | | | | |
| Hợp đồng vay số 01/2011/HĐTD/391 2857, 06/9/2011 | 166.672.000 | 12 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất thả nổi | Tiền gửi tiết kiệm 200 tỷ VNĐ |
| Hợp đồng vay số 01/2012/HD/370863, 13/6/2012 | 75.000.000 | 31 ngày kể từ ngày giải ngân | 13%/năm | Tiền gửi tiết kiệm 100 tỷ VNĐ và các khoản thu khác |
| Hợp đồng vay số 01/2012/HĐ/34429 48, 24/3/2012 | 30.000.000 | 12 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất thả nổi | Toàn bộ giá trị hàng tồn kho, số dư tài khoản tiền gửi và các khoản phải thu |
| Tổng cộng BIDV | 782.287.045 | | | |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay như sau (tiếp theo):

| Tên ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Thời hạn thanh toán và đáo hạn | Lãi suất | Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 10, 12 và 14) |
|--|---------------------------|--------------------------------|------------------|---|
| | Ngàn VNĐ | | | |
| <i>Vietbank</i> | | | | |
| Hợp đồng vay số PHGI.DN.02071211, 7/12/2011 | 194.000.000 | 6 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất thả nổi | Một phần dự án Giai Việt – do Công ty Giai Việt sở hữu |
| Hợp đồng vay số PHGI.DN 9040412, 5/4/2012 | 69.954.495 | 6 tháng kể từ ngày giải ngân | 18% /năm | Một phần dự án Giai Việt – do Công ty Giai Việt sở hữu |
| Hợp đồng vay số PHGI.DN 02040412, 6/4/2012 | 25.380.169 | 6 tháng kể từ ngày giải ngân | 18,5 %/ năm | Một phần dự án Giai Việt – do Công ty Giai Việt sở hữu |
| Tổng cộng Vietbank | <u>289.334.664</u> | | | |
| <i>Ngân hàng Lào – Việt</i> | | | | |
| Hợp đồng vay số 133/2011, 06/9/2011 | <u>127.312.599</u> | 12 tháng kể từ ngày giải ngân | 8,50%/năm | Tiền gửi tiết kiệm 152.175.160 ngàn VNĐ |
| <i>Vietinbank, chi nhánh Gia Lai</i> | | | | |
| Hợp đồng vay số 188/HĐTD, 14/6/2011 | 16.389.246 | 6 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất thả nổi | Rừng cao su diện tích 30,5 ha và tài sản khác tại Hàm Rồng, Iabang, Gia Lai |
| Hợp đồng vay số 204/HĐTD, 29/6/2012 | 252.572 | 12 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất thả nổi | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn Hàm Rồng, Đăk Đoa, Gia Lai và phường Nguyễn Nghiêm, Quảng Ngãi |
| Hợp đồng vay số 442/HĐTD, 9/11/2011 | 3.200.000 | 9 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất thả nổi | Quyền sử dụng đất và tài sản tại La Bang, Chu Prong, Gia Lai |
| Tổng cộng Vietinbank | <u>19.841.818</u> | | | |
| <i>Agribank, chi nhánh số 4, Tp.HCM</i> | | | | |
| Hợp đồng vay số 1902-LA-200700577, 12/7/2007 | <u>17.367.390</u> | 12 tháng kể từ ngày giải ngân | 1,50%/tháng | Căn nhà số 303, Phan Đình Phùng, phường 15, quận Phú Nhuận, TPHCM |
| <i>SHB, chi nhánh Gia Lai</i> | | | | |
| Hợp đồng vay số 68/2011/HĐHM, 23/9/2011 | <u>5.000.000</u> | 6 tháng kể từ ngày giải ngân | 19%/năm | Tín chấp |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Ngàn VNĐ | |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
| Phải trả tiền mua quyền sử dụng đất | 320.517.144 | 320.517.144 |
| Phải trả hàng hóa và dịch vụ | 270.024.073 | 228.503.986 |
| Phải trả nhà thầu xây dựng | 77.913.048 | 74.423.792 |
| Phải trả tiền mua máy móc thiết bị | 58.913.386 | 55.301.948 |
| Các khoản khác | 30.479.558 | 63.523.628 |
| TỔNG CỘNG | 757.847.209 | 742.270.498 |

Phải trả mua quyền sử dụng đất chủ yếu thể hiện khoản phải trả cho Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư xây dựng Thanh Bình với số tiền 320.000.000 ngàn VNĐ về việc mua dự án khu căn hộ Thanh Bình-Kênh Tẻ với tổng giá trị là 640.000.000 ngàn VNĐ.

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Ngàn VNĐ | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
| Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ | 1.561.597.671 | 1.365.245.892 |
| Khách hàng thương mại trả tiền trước | 36.204.737 | 13.589.911 |
| Khác | 2.628.957 | 1.835.048 |
| TỔNG CỘNG | 1.600.431.365 | 1.380.670.851 |

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Ngàn VNĐ | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 35.1) | 153.983.360 | 583.261.927 |
| Thuế giá trị gia tăng | 10.803.095 | 115.532.164 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.791.886 | 4.554.712 |
| Thuế nhập khẩu | 137.756 | 47.366 |
| Các khoản khác | 32.959.565 | 9.761.977 |
| TỔNG CỘNG | 200.675.662 | 713.158.146 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | |
|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i> |
| Chi phí lãi vay | 438.433.514 | 252.990.207 |
| Chi phí hoạt động | 47.661.614 | 35.662.427 |
| Chi phí xây dựng căn hộ | 35.325.002 | 123.164.415 |
| Chi phí bảo hành và chi phí bảo trì | 28.532.268 | 28.994.252 |
| Chi phí thầu phụ | 10.639.237 | 5.546.178 |
| Các khoản khác | 8.128.506 | 4.336.492 |
| TỔNG CỘNG | <u>568.720.141</u> | <u>450.693.971</u> |

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i> |
| Phải trả tiền mua đất | 43.030.678 | 18.259.456 |
| Phải trả các công ty khác | 32.231.253 | 29.304.498 |
| Phí bảo trì căn hộ | 27.566.600 | 17.327.132 |
| Phải trả nhân viên | 13.939.983 | 41.917.858 |
| Phải trả tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Cao su BidiPhar | - | 30.342.591 |
| Các khoản khác | 100.144.617 | 80.840.324 |
| TỔNG CỘNG | <u>216.913.131</u> | <u>217.991.859</u> |

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | <i>Ngàn VNĐ</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i> |
| Nhận ứng trước tiền bán giảm phát thải (CER) | 20.667.663 | 19.757.878 |
| Nhận ký quỹ thuê văn phòng | 3.493.677 | 3.419.648 |
| Phải trả dài hạn khác | 58.500 | 58.500 |
| TỔNG CỘNG | <u>24.219.840</u> | <u>23.236.026</u> |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | Ngàn VNĐ | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
| Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 27.1) | 4.819.999.510 | 3.434.542.285 |
| Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 27.2) | 3.330.000.000 | 1.830.000.000 |
| Trái phiếu chuyển đổi và hoán đổi (Thuyết minh số 27.3) | 2.230.000.000 | 2.230.000.000 |
| Trái phiếu thường quốc tế (Thuyết minh số 27.4) | 1.819.029.656 | 1.811.945.875 |
| Thuê tài chính | 12.607.861 | 14.863.829 |
| Các khoản vay khác | 22.336.038 | 12.132.458 |
| TỔNG CỘNG | <u>12.233.973.065</u> | <u>9.333.484.447</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Vay ngân hàng và trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 20) | 787.065.283 | 909.589.102 |
| Nợ dài hạn | 11.446.907.782 | 8.423.895.345 |

27.1 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

| | Ngàn VNĐ | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | 2.855.551.920 | 2.230.503.461 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | 1.157.815.944 | 484.907.142 |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) | 543.840.018 | 563.140.682 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) | 107.547.300 | 73.491.000 |
| Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (Lao – Viet bank) | 76.744.328 | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam (Vietinbank) | 18.500.000 | 22.500.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.819.999.510</u> | <u>3.434.542.285</u> |

Các khoản vay này được sử dụng chủ yếu để tài trợ cho các dự án xây dựng và phát triển thủy điện, trồng cây cao su, xây dựng căn hộ, khách sạn, khu nghỉ dưỡng và mua sắm máy móc thiết bị của Tập đoàn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau (tiếp theo):

| Tên ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Thời hạn thanh toán và đáo hạn | Lãi suất | Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 12 và 14) |
|--|-----------------------------|---|--|--|
| Ngàn VNĐ | | | | |
| <i>BIDV, chi nhánh Đắk Lắk</i> | | | | |
| Hợp đồng vay số 01/2008/HĐTD, 12/8/2008 | 56.781.000 | Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 3%/năm | Quyền sử dụng đất tại 33 Nguyễn Công Trứ, thành phố Buôn Mê Thuộc, tỉnh Đắk Lắk |
| Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD, 06/08/2009 (TK 63182000158703) | 10.043.814 | Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4%/năm | Toàn bộ tài sản dự án Đắk Psi 2B |
| Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD ngày 20/01/2009 (TK 63182000136338) | 3.435.000 | Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4,5%/năm | Tài sản Nhà máy Bê tông giai đoạn 2 |
| Hợp đồng vay số 01/2007/HĐTD, 08/08/2007 (TK 63182000093530) | 2.596.212 | Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4%/năm | Toàn bộ tài sản nhà máy bê tông giai đoạn 1 |
| <i>BIDV, chi nhánh Gia Lai</i> | | | | |
| Hợp đồng vay số 01/2010/HĐ-TD, 1/4/2010 (TK 62082370002035) | 676.450.284 | Hoàn trả trong vòng 10,8 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên | Lãi suất tham chiếu + 4,7%/năm | Dự án trồng 10.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu, Lào |
| Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD-DH, 28/10/2009 | 66.093.558 | Hoàn trả trong vòng 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 10,5%/năm | Dự án trồng 2.200 ha cao su tại huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai |
| Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD-DH, 27/11/2009 | 44.094.860 | Hoàn trả trong vòng 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 10,5%/năm | Dự án trồng 4.800 ha cao su tại huyện Chư Sê và Ia Pa, tỉnh Gia Lai |
| Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HD, 5/9/2008 | 11.170.501 | Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm thời gian ân hạn 18 tháng và thời gian trả nợ 42 tháng | 150% lãi suất cơ bản và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng | Tòa nhà hội sở chính HAGL tại tỉnh Gia Lai |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau (tiếp theo):

| Tên ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Thời hạn thanh toán và đáo hạn | Lãi suất | Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 12 và 14) |
|--|-----------------------------|---|---|--|
| <i>Ngàn VNĐ</i> | | | | |
| <i>BIDV, chi nhánh Gia Lai (tiếp theo)</i> | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 01/2004/HD, 25/8/2004 | 6.743.074 | Hoàn trả trong vòng 108 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên, bao gồm thời gian ân hạn 24 tháng và thời gian trả nợ 84 tháng | Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng+ 2,4%/năm, được điều chỉnh một năm hai lần vào ngày 1 tháng 2 và 1 tháng 8 hàng năm | Toàn bộ tài sản của khách sạn HAGL |
| <i>BIDV, chi nhánh Thanh Hóa</i> | | | | |
| Hợp đồng vay số 01/2010/BT2-HĐTĐ, 10/1/2010 | 923.679.264 | Hoàn trả trong vòng 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | Lãi suất gửi tiết kiệm 12 tháng + 3,5%/năm | Tất cả tài sản của công trình thủy điện Bá Thước II |
| <i>BIDV, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</i> | | | | |
| HĐ vay số 003/2011/0001168, 4/10/2011 | 464.883.753 | Hoàn trả trong vòng 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên | Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng + 4%/năm | Quyền và lợi ích được nhận khoản thanh toán của An Tiến phát sinh từ hợp đồng số 01/HĐMB/2010 và Quyền sử dụng đất của dự án An Tiến |
| <i>BIDV, chi nhánh Bình Định</i> | | | | |
| Hợp đồng vay số 01/2012/BIDV-HAGL_Attapeu, 22/3/2012 | 420.725.600 | Hoàn trả trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | Tổng của lãi suất huy động tiết kiệm bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 3,5%/năm | Toàn bộ tài sản hình thành thành từ vốn vay và cổ phiếu HAG của Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| <i>BIDV, chi nhánh Gia Định</i> | | | | |
| Hợp đồng vay số 135/2007/000029 4, 6/8/2007 | 168.855.000 | Hoàn trả trong vòng 72 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên | Lãi suất gửi tiết kiệm + 4%/năm | Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản liên quan đến đất của dự án New Sài Gòn |
| Tổng cộng BIDV | <u>2.855.551.920</u> | | | |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau (tiếp theo):

| Tên ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Thời hạn thanh toán và đáo hạn | Lãi suất | Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 12 và 14) |
|---|--------------------------|---|---|---|
| <i>Ngân VNĐ</i> | | | | |
| <i>Sacombank, chi nhánh Đà Nẵng</i> | | | | |
| Hợp đồng vay số LD1214500238, 24/5/2012 | 350.000.000 | Hoàn trả trong vòng 84 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên | 1,55%/tháng trong 3 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 0,55% | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại quận Hải Châu, Đà Nẵng |
| Hợp đồng tín dụng số 10270, 28/5/2009 | 192.365.343 | Hoàn trả trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 0,875%/tháng trong 6 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 2 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 0,36%/tháng | Đất tại phường Bình Hiên, Bình Thuận, Đà Nẵng; đất tại Bàu Thạc Gián, Thạc Gián, Đà Nẵng; đất tại phường Hào Hải, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng |
| Hợp đồng tín dụng số LD 0931400065, 10/11/2009 | 38.693.750 | Hoàn trả trong vòng 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 1,53%/tháng | Đất tại Phần Lãng, An Khê, Thanh Khê, Đà Nẵng |
| Hợp đồng vay số 7683, 6/8/2007 | 29.531.250 | Hoàn trả trong vòng 120 tháng, được thanh toán hàng quý làm 32 lần, lần đầu vào 12/2009 | 1,1%/tháng trong 6 tháng đầu, sau đó, lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng + 0,45%/tháng, điều chỉnh 2 lần mỗi năm | Đất tại Nguyễn Văn Linh, Hải Châu, Đà Nẵng |
| <i>Sacombank, chi nhánh Gia Lai</i> | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số LD1024200255, 30/8/2010 | 243.324.828 | Hoàn trả trong vòng 103 tháng từ 30/8/2010 đến 09/4/2019 | 1,30%/tháng đầu tiên, sau đó lãi suất dựa trên những lần giải ngân sau | Toàn bộ tài sản từ dự án Đắk Srông 3B |
| Hợp đồng tín dụng số 6100002968, 8/6/2009; 6100002992, 11/6/2009; 6100003016, 17/6/2009; 6100003040, 25/6/2009; 6100003115, 30/6/2009 | 2.734.083 | Hoàn trả trong vòng 36 tháng, lần thanh toán đầu tiên vào 27/09/2009 | 1,58%/tháng | Toàn bộ xe được tài trợ bởi khoản vay |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau (tiếp theo):

| Tên ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Thời hạn thanh toán và đáo hạn | Lãi suất | Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 12 và 14) |
|--|-----------------------------|--|---------------------------------|--|
| Ngàn VNĐ | | | | |
| <i>Sacombank, chi nhánh Gia Lai (tiếp theo)</i> | | | | |
| Hợp đồng vay số LD1026300132, 20/9/2010 | 1.166.690 | Hoàn trả trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | Lãi suất thả nổi | Máy móc |
| <i>Sacombank, Hồ Chí Minh</i> | | | | |
| Hợp đồng vay số LD1214300282, 22/5/2012 | 300.000.000 | Hoàn trả trong vòng 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên | 1,55%/tháng | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 47/67 đường Lương Minh Nguyệt, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Tp. HCM |
| Tổng cộng Sacombank | <u>1.157.815.944</u> | | | |
| <i>Vietcombank, chi nhánh Gia Lai</i> | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HAGLH- HĐTĐ, 20/3/2009 | 212.520.000 | Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, 26 tháng 3 năm 2009, ân hạn 2 năm đầu | Lãi suất tham chiếu + 3%/năm | Toàn bộ tài sản từ dự án Đắc Srông 2 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau (tiếp theo):

| Tên ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Thời hạn thanh toán và đáo hạn | Lãi suất | Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 12 và 14) |
|--|-----------------------------|--|--|--|
| <i>Ngân VNĐ</i> | | | | |
| <i>Vietcombank, chi nhánh Gia Lai (tiếp theo)</i> | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HAGLH-HĐTD, 05/8/2009 | 174.051.534 | Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 20/8/09, ân hạn 2 năm đầu | Lãi suất tham chiếu + 3,4%/năm | Toàn bộ tài sản của dự án Đăk Srông 2A |
| Hợp đồng vay số 183/11/NHNT, 9/9/2011 | 57.421.596 | Hoàn trả trong vòng 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | Lãi suất thả nổi | Vật tư, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án Bệnh viện HAGL và trang thiết bị |
| Hợp đồng vay số 140/05A/NHNT, 27/6/2006 | 47.897.812 | Hoàn trả trong vòng 120 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên | Lãi suất thả nổi | Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản liên quan đến đất của dự án Đà Nẵng Plaza |
| Hợp đồng vay số 116/11/NHNT, 14/11/2011 | 40.000.000 | Hoàn trả trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân, bao gồm 6 tháng ân hạn và trả trong vòng 30 tháng | Lãi suất thả nổi | Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và tài sản khác tại mỏ sắt Morai, Sa Thầy, Kontum |
| Hợp đồng tín dụng số 125/10/NHNT, 25/2/2010 | 3.600.000 | Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên | 14,5%/năm đầu tiên, sau đó lãi suất dựa trên những lần giải ngân sau | Máy móc thiết bị |
| Hợp đồng vay số 207/11/NHNT, 10/10/2011 | 3.000.000 | Hoàn trả trong vòng 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên | Lãi suất thả nổi | Máy móc thiết bị |
| <i>Vietcombank, chi nhánh Phú Tài</i> | | | | |
| Hợp đồng vay số 141/NHTD, 20/3/2009 | 2.224.992 | Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, bao gồm 5 tháng ân hạn và trả trong vòng 55 tháng | Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 6,5%/năm | Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay |
| Hợp đồng vay số 336/NHTD, 21/4/2010 | 1.710.115 | Hoàn trả trong vòng 66 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên | 12,5%/năm | Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau (tiếp theo):

| Tên ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Thời hạn thanh toán và đáo hạn | Lãi suất | Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 12 và 14) |
|--|-----------------------------|---|---|--|
| <i>Ngàn VNĐ</i> | | | | |
| <i>Vietcombank, chi nhánh Phú Tài</i> | | | | |
| Hợp đồng vay số 283/NHNT, 16/9/2008 | 836.104 | Hoàn trả trong vòng 50 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên | 10,5%/năm | Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay |
| Hợp đồng vay số 374/NHTD, 29/6/2009 | 297.865 | Hoàn trả trong vòng 60 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên | Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 6,5%/năm | Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay |
| Hợp đồng vay số 192/NHNT, 23/06/2008 | 280.000 | Hoàn trả trong vòng 60 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên | 10,5%/năm | Giá trị quyền sử dụng đất của lô B3, B8a, B8b, B9, A26 tại nhà máy gỗ Quy Nhơn, khu công nghiệp Phú Tài |
| Tổng cộng Vietcombank | <u>543.840.018</u> | | | |
| <i>ACB, chi nhánh Gia Lai</i> | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số GILDN05281010, 28/10/2010 | <u>107.547.300</u> | 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | Lãi suất thả nổi | Dự án 4.383 ha cao su tại huyện EaH'leo và xã Ja Loi, huyện Easuop, Đắk Lắk |
| <i>Lao - Viet Bank</i> | | | | |
| Hợp đồng vay số 006/LVB.NVKD/2012, 20/3/2012 | <u>76.744.328</u> | Hoàn trả trong vòng 108 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn (20/3/2015) | Lãi suất thả nổi | Tất cả tài sản dự án thủy điện Nậm Kông 2 |
| <i>Agribank, chi nhánh 9, TP. HCM</i> | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 01307033/HĐTD, 18/10/2007 | <u>60.000.000</u> | Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày hợp đồng | 1,46%/tháng | Toàn bộ tài sản của dự án Phước Long B |
| <i>Vietinbank, chi nhánh tỉnh Gia Lai</i> | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 99/HĐTD, 25/08/2006 | <u>18.500.000</u> | 96 tháng, thanh toán làm 32 lần, hàng quý, lần thanh toán đầu tiên vào 25/03/2007 | Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng + 3%/ năm và điều chỉnh 2 lần mỗi năm vào ngày 1/2 và 1/8 hàng năm | Toàn bộ tài sản của Khu nghỉ dưỡng Hoàng Anh Đà Lạt được tài trợ bởi khoản vay này |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.2 Trái phiếu thường trong nước

Trái phiếu thường trong nước bao gồm các khoản trái phiếu trị giá 530 tỷ VNĐ, 500 tỷ VNĐ, và 1.700 tỷ VNĐ được phát hành bởi Công ty và trái phiếu trị giá 600 tỷ VNĐ được phát hành bởi công ty con như sau:

- i) Ngày 8 tháng 10 năm 2010, Công ty đã phát hành một đợt trái phiếu thường trị giá 530 tỷ VNĐ theo mệnh giá 1 tỷ VNĐ/trái phiếu và sẽ hoàn trả theo mệnh giá vào ngày 8 tháng 10 năm 2013. Trái phiếu này chịu lãi suất 15,2%/năm trong kỳ thanh toán lãi đầu tiên và chịu lãi suất thả nổi tương đương lãi suất tiền gửi trung bình kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng trong nước cộng (+) 4,2%/năm cho những kỳ sau. Số tiền thu từ phát hành được sử dụng để cung cấp vốn hoạt động và tài trợ cho các dự án bất động sản đang triển khai của các công ty con. Tất cả các trái phiếu thường nói trên được đảm bảo bằng 33,75 triệu cổ phiếu HAG của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
- ii) Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Công ty phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 500 tỷ đồng (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng). Trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm tính từ ngày 28 tháng 12 năm 2011 với lãi suất là 18% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được niêm yết bởi bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Gia Lai, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Gia Lai, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Gia Lai và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Gia Lai và cộng (+) với biên độ 4%/năm. Tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu được sử dụng để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư các dự án của Công ty bao gồm dự án trồng mới và chăm sóc 10.000 ha cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; trồng mới và chăm sóc 9.950 ha cao su tại tỉnh Attapeu, Lào; xây dựng nhà máy đường với công suất 7.000 tấn mía/ngày, nhà máy nhiệt điện với công suất 30 MW và nhà máy sản xuất ethanol và phân vi sinh và xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Kông 2 với công suất 66MW. Tài sản đảm bảo cho trái phiếu là một phần quyền sử dụng đất và vườn cây cao su với quy mô 10.000 ha thuộc quyền sở hữu Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu, công ty con tại tỉnh Attapeu, Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào.
- iii) Năm 2009, công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh ("PHA"), công ty con, phát hành trái phiếu thường với tổng trị giá 250 tỷ VNĐ có mệnh giá 1 tỷ VNĐ/trái phiếu sẽ hoàn trả theo mệnh giá vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 hoặc tại thời điểm mua lại của PHA. PHA có quyền mua lại những trái phiếu này trước ngày đáo hạn sau 2 năm kể từ ngày phát hành. Những trái phiếu này chịu lãi suất 12%/năm trong kỳ thanh toán lãi đầu tiên và chịu lãi suất thả nổi là lãi suất tiền gửi trung bình kỳ hạn 12 tháng của HDBank và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế cộng (+) 3,5%/năm nhưng không thấp hơn 12%/năm trong các kì tiếp theo. Tiền lãi sẽ được thanh toán hai kỳ mỗi năm. Tài sản đảm bảo của trái phiếu là quyền sử dụng 37.624 mét vuông đất tại lô đất số 9, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Phước Kiến, Quận Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh và tài sản hình thành trên đất. Tiền thu từ đợt phát hành được sử dụng để bổ sung vốn cho các dự án bất động sản của công ty con.

Các trái phiếu trên đã được phân loại sang khoản nợ dài hạn đến hạn trả cho mục đích trình bày báo cáo tài chính (*Thuyết minh số 20*).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.2 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

- iv) Ngày 7 tháng 1 năm 2011, ngày 10 tháng 2 năm 2011, ngày 14 tháng 3 năm 2011 và ngày 11 tháng 7 năm 2011, PHA phát hành 3 đợt trái phiếu thường có cùng mệnh giá là 100 tỷ VNĐ và 1 đợt trái phiếu 50 tỷ VNĐ với mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ VNĐ và sẽ được hoàn trả lần lượt theo mệnh giá vào ngày 7 tháng 1 năm 2014, ngày 10 tháng 2 năm 2014, ngày 14 tháng 3 năm 2014 và ngày 11 tháng 7 năm 2014. Trái phiếu phát hành vào ngày 7 tháng 1 năm 2011, ngày 10 tháng 2 năm 2011 ngày 14 tháng 3 năm 2011 và ngày 11 tháng 7 năm 2011 chịu lãi suất lần lượt là 21,00%, 21,00% 22,00% và 24,00%/năm cho kỳ thanh toán lãi đầu tiên và sẽ điều chỉnh hàng tháng sau đó theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng (trả lãi vào ngày đến hạn) của Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ("VPbank") cộng (+) biên độ lần lượt là 5,00%, 5,00%, 7,00% và 10,50% mỗi năm. Số tiền thu được từ phát hành trái phiếu được sử dụng cho dự án căn hộ Phú Hoàng Anh. Trái phiếu phát hành được bảo đảm bằng quyền sử dụng lô đất 402 và 404 với tổng diện tích 30.567,4 mét vuông trên đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, các tài sản trên đất và các lợi ích và lợi nhuận phát sinh từ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.
- v) Ngày 25 tháng 4 năm 2012, Công ty đã công bố phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 2.500 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 100.000 VNĐ) do công ty TNHH Chứng khoán ACB thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau năm (5) năm với lãi suất là 18,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười ba (13) tháng bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 6,5%/năm. Cho đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín, Công ty TNHH chứng khoán ACB và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam căn cứ theo các hợp đồng ngày 26/04/2012, hợp đồng số 01/HĐMBTP.12 ngày 14/05/2012 và hợp đồng số 1506/2012/HĐ/EIB-HAGL ngày 18/06/2012 với số tiền thu được lần lượt là 450 tỷ VNĐ, 450 tỷ VNĐ và 800 tỷ VNĐ. Như vậy, tổng số tiền thu được từ các hợp đồng bán trái phiếu này tới thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 là 1.700 tỷ VNĐ. Tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu này được sử dụng để bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Công ty bao gồm dự án trồng mới và chăm sóc 10.000 ha cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án nhà máy mía đường, nhiệt điện, ethanol và phân vi sinh tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào; dự án thủy điện Đắc Srông 3A, công suất 10,2MW, tại huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai, Việt Nam; dự án thủy điện Nậm Kông 2, công suất 66MW, tại huyện Phou Vong, tỉnh Attapeu, Lào và tái cấu trúc nợ vay của Công ty. Các trái phiếu thường nói trên được đảm bảo bằng 72,7 triệu cổ phiếu HAG của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

27.3 Trái phiếu chuyển đổi và hoán đổi

Vào ngày 19 tháng 8 năm 2010, Hội đồng Quản trị thông qua phương án và kế hoạch chi tiết thực hiện việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trị giá 1.100 tỷ VNĐ cho Northbrooks Investment (Maritius) Pte Ltd, một công ty thành viên của Tập đoàn Temasek Holdings Pte Ltd của Singapore phù hợp với các nội dung của phương án phát hành đã được các cổ đông thông qua theo Nghị quyết cổ đông ngày 18 tháng 8 năm 2010. Vào ngày 31 tháng 8 năm 2010, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi trị giá 1.100 tỷ VNĐ với mệnh giá là 1 triệu VNĐ/đơn vị. Trái phiếu có kỳ hạn là 1 năm và sẽ được chuyển đổi sang cổ phiếu theo quyết định của trái chủ với mức giá chuyển đổi là 67.375 VNĐ/cổ phiếu và sẽ được điều chỉnh bởi ảnh hưởng của các sự kiện pha loãng. Sẽ không có bất kỳ khoản lãi phát sinh nào sẽ được thanh toán đối với các trái phiếu đã được chuyển đổi. Các trái phiếu không được chuyển đổi thì sẽ được hưởng lãi kể từ ngày mua trái phiếu với mức lãi suất bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm thời hạn 1 năm của cá nhân được niêm yết bởi 4 ngân hàng trong nước (Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu, Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín, Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam và Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam) cộng (+) 3%/năm được xác định tại ngày phát hành trái phiếu (tiền lãi trái phiếu sẽ được trả khi đáo hạn).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.3 Trái phiếu chuyển đổi và hoán đổi (tiếp theo)

Ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty và Northbrooks Investments (Mauritius) Pte Ltd đã ký kết Bản điều chỉnh hợp đồng mua bán trái phiếu. Theo đó, Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 31 tháng 8 năm 2010 được điều chỉnh như sau:

- ▶ Ngày Đến Hạn: Ngày đến hạn ban đầu là ngày 31 tháng 8 năm 2011 được điều chỉnh thành ngày 31 tháng 8 năm 2013 với quyền gia hạn thêm 1 hoặc 2 năm theo sự lựa chọn của chủ sở hữu Trái Phiếu với cùng điều khoản và điều kiện.
- ▶ Giá Chuyển Đổi: 44.917 VNĐ/cổ phần (là giá chuyển đổi ban đầu (67.375 VNĐ/cổ phần) được điều chỉnh xuống tương ứng với đợt phát hành cổ phiếu thưởng (ngày 21/01/2011) với tỷ lệ 2:1) và phụ thuộc vào Điều Khoản Chống Pha Loãng.
- ▶ Lãi suất: Lãi Suất Tiền Gửi cộng 3%/năm; được thanh toán hàng năm. “Lãi Suất Tiền Gửi” có nghĩa là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 năm của cá nhân được niêm yết bởi Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu, Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín, Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thuật Việt Nam và Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam vào ngày 19 tháng 8 năm 2010 và sẽ được điều chỉnh hàng năm.
- ▶ Chuyển đổi và Điều khoản chống pha loãng: Trái Phiếu có thể được chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần thành các cổ phần được phát hành của Công ty từ ngày 1 tháng 3 năm 2013 cho đến Ngày Đến Hạn. Giá chuyển đổi có thể được điều chỉnh xuống mức thấp hơn khi xảy ra bất kỳ sự kiện nào sau đây: (i) phát hành cổ phiếu thưởng, (ii) chia tách cổ phần, (iii) hợp nhất các cổ phần, hoặc (iv) phân loại lại cổ phần; (v) chia cổ tức, (vi) phát hành cổ phần mới thấp hơn giá thị trường của mỗi cổ phần tại thời điểm đó và (vii) bất kỳ sự kiện gây pha loãng nào khác.

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu hoán đổi trị giá 1.130.000.000 ngàn VNĐ cho Northbrooks Investments (Mauritius) Pte Ltd với các nội dung chi tiết như sau:

- ▶ Mệnh giá một trái phiếu: 1.000.000 VNĐ.
- ▶ Số lượng trái phiếu phát hành: 1.130.000.
- ▶ Kỳ hạn trái phiếu: 4 năm kể từ ngày phát hành với quyền gia hạn thêm 2 năm theo sự thoả thuận của chủ sở hữu trái phiếu.
- ▶ Lãi trái phiếu: thanh toán hàng năm với mức lãi suất được tính như sau:

$$\text{Lãi suất} = 5\% \times (1 + \text{Thay Đổi Tỷ Giá Hối Đoái}).$$

“Thay Đổi Tỷ Giá Hối Đoái” có nghĩa là thay đổi tỷ giá hối đoái chính thức giữa USD và VNĐ do HSBC niêm yết kể từ ngày phát hành Trái Phiếu (“Ngày Phát Hành”) đến trước 2 ngày làm việc so với ngày thanh toán lãi.

Nếu việc tính toán lãi suất trên đây không được pháp luật có liên quan cho phép, lãi suất sẽ được tính như sau:

$$\text{Lãi Suất} = 5\% \times (1+y)^n$$

Trong đó “y” có nghĩa là (i) tỷ lệ được nhà đầu tư và Tập đoàn thỏa thuận và đồng ý tối thiểu 5 ngày làm việc trước ngày đầu tiên của thời hạn thanh toán lãi, hoặc (ii) trong trường hợp nhà đầu tư và Tập đoàn không thể đạt được thỏa thuận về tỷ lệ đó, 10%. “n” có nghĩa là số đợt thời hạn thanh toán lãi đã trôi qua kể từ Ngày Phát Hành đến và bao gồm thời hạn thanh toán lãi đó.

- ▶ Hoán đổi: Chủ sở hữu Trái Phiếu có quyền hoán đổi Trái Phiếu toàn bộ hoặc một phần thành các cổ phần của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai do Công ty nắm giữ tại bất kỳ thời điểm nào kể từ (i) ngày niêm yết các cổ phần của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai hoặc (ii) ngày tròn ba năm kể từ Ngày Phát Hành, tùy thuộc ngày nào muộn hơn, và kết thúc vào (i) ngày đến đến hạn hoặc (ii) trong trường hợp Trái Phiếu được gia hạn, ngày trước ngày tròn sáu năm kể từ Ngày Phát Hành.
- ▶ Mục đích: Tài trợ cho các dự án đầu tư và bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27.4 Trái phiếu thường quốc tế

Vào ngày 20 tháng 5 năm 2011, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng số mệnh giá nợ gốc là 90 triệu Đô la Mỹ theo mệnh giá là 100.000 Đô la Mỹ/trái phiếu và sẽ hoàn trả theo mệnh giá lần lượt là 18 triệu Đô la Mỹ vào ngày 20 tháng 5 năm 2014, 18 triệu Đô la Mỹ tiếp theo vào ngày 20 tháng 5 năm 2015 và hoàn trả phần còn lại vào ngày 20 tháng 5 năm 2016. Đây là trái phiếu chiết khấu với giá 96,181% và chịu lãi suất 9,875%/năm và tiền lãi trái phiếu được thanh toán vào các ngày 20 tháng 5 và ngày 20 tháng 11 hàng năm. Tiền thu được từ các trái phiếu này được sử dụng để đầu tư vào các dự án thủy điện, trồng cao su và phục vụ hoạt động của Tập đoàn.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, các trái phiếu này được thế chấp bằng vốn cổ phần của các bên bảo lãnh gồm Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh, Công ty Cổ phần Khoáng Sản Hoàng Anh Gia Lai, Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai, Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai và Công ty Cổ phần HAGL Miền Trung do Công ty nắm giữ. Chỉ số đảm bảo Lợi nhuận trước thuế, lãi vay, khấu hao và khấu trừ (EBITDA)/Tổng lãi vay của Tập đoàn đã xuống dưới mức 3,5 như yêu cầu trong điều khoản trái phiếu thường quốc tế. Tuy nhiên, theo các điều khoản yêu cầu đảm bảo khoản trái phiếu thường quốc tế sửa đổi ngày 24 tháng 7 năm 2012, yêu cầu này đã được dỡ bỏ. Thêm vào đó, các trái phiếu này chỉ còn được thế chấp bằng vốn cổ phần của một bên bảo lãnh duy nhất là Công ty Cổ phần Khoáng Sản Hoàng Anh Gia Lai (*Thuyết minh số 42*).

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần nhất công ty con | Phụ trội hợp gia hối đoái | Chênh lệch tỉ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|----------------------|--|------------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Số đầu kỳ ngày 1 tháng 1 năm 2011 | 3.115.206.970 | 3.504.012.140 | (363.632.578) | 59.665.483 | 8.622.737 | 210.865.390 | 1.657.427.614 | 8.192.167.756 |
| Phát hành cổ phiếu thường | 1.557.598.930 | (623.039.572) | - | - | - | - | (934.559.358) | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 610.899.236 | 610.899.236 |
| Bán một số cổ phần trong HAH | - | - | 567.000 | - | - | - | - | 567.000 |
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | - | (5.371.499) | (5.371.499) |
| Chênh lệch tỉ giá hối đoái | - | - | - | 73.827.915 | - | - | 8.963.989 | 82.791.904 |
| Trích lập quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | - | - | 9.388.296 | (9.388.296) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (17.964.625) | (17.964.625) |
| Số dư cuối kỳ ngày 30 tháng 6 năm 2011 | 4.672.805.900 | 2.880.972.568 | (363.065.578) | 133.493.398 | 8.622.737 | 220.253.686 | 1.310.007.061 | 8.863.089.772 |

Vào ngày 26 tháng 1 năm 2011, Công ty đã phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1 (một cổ phiếu thường cho hai cổ phiếu hiện hữu), theo đó 60% nguồn vốn phát hành cổ phiếu thường được lấy từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2009 và 40% được lấy từ thặng dư vốn cổ phần. Dự phát hành này được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 1808/10/NQCD-HAGL ngày 18 tháng 8 năm 2010 (lấy ý kiến bằng văn bản). Theo đó, Tập đoàn ghi nhận tăng vốn cổ phần là 1.557.598.930 ngàn VNĐ và ghi giảm thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối lần lượt là 623.039.572 ngàn VNĐ và 934.559.358 ngàn VNĐ. Ngày 28 tháng 1 năm 2011, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 18 phát hành bởi Sở Kế Hoạch Đầu tư tỉnh Gia Lai về việc tăng vốn điều lệ lên 4.672.805.900 ngàn VNĐ.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần nhất công ty con | Phụ trội hợp giá hối đoái | Chênh lệch tỉ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng | Ngàn VNĐ |
|---|----------------------|---------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|----------|
| Số đầu kỳ ngày 1 tháng 1 năm 2012 | 4.672.805.900 | 2.880.972.568 | (389.966.078) | 139.176.056 | 8.622.737 | 219.861.914 | 1.867.109.891 | 9.398.582.988 | |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu | 700.904.590 | - | - | - | - | - | (700.904.590) | - | |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 181.837.023 | 181.837.023 | |
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | (21.107.785) | - | - | (1.441.800) | (1.441.800) | |
| Chênh lệch tỉ giá hối đoái | - | - | - | - | - | - | (1.242.528) | (22.350.313) | |
| Trích lập quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | - | - | 2.307.986 | (3.692.781) | (1.384.795) | |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (5.581.567) | (5.581.567) | |
| Số dư cuối kỳ ngày 30 tháng 6 năm 2012 | 5.373.710.490 | 2.880.972.568 | (389.966.078) | 118.068.271 | 8.622.737 | 222.169.900 | 1.336.083.648 | 9.549.661.536 | |

Ngày 11 tháng 5 năm 2012, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức năm 2010 cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:15 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu cũ được nhận 15 cổ phiếu phát hành thêm). Nguồn vốn để phát hành cổ phiếu để chia cổ tức được lấy từ lợi nhuận chưa phân phối của Công ty. Việc phát hành này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2011. Trên cơ sở đó, Công ty đã hạch toán tăng vốn cổ phần và giảm lợi nhuận chưa phân phối 700.904.590 ngàn VNĐ. Ngày 11 tháng 5 năm 2012, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ hai mươi (20) của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai về việc tăng vốn điều lệ lên 5.373.710.490 ngàn VNĐ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 Cổ phiếu

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 537.371.049 | 467.280.590 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 537.371.049 | 467.280.590 |
| Cổ phiếu thường | 537.371.049 | 467.280.590 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 537.371.049 | 467.280.590 |
| Cổ phiếu thường | 537.371.049 | 467.280.590 |

29. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

| | Ngàn VNĐ |
|--|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
| Số dư đầu kỳ | 684.639.622 |
| Lỗ trong kỳ chia cho cổ đông thiểu số | (28.029.998) |
| Mua lại cổ phần của cổ đông thiểu số tại các công ty con | (30.043.992) |
| Bán cổ phần tại các công ty con cho cổ đông thiểu số | 113.251.099 |
| Góp vốn trong kỳ | 5.854.469 |
| Chi cổ tức | (1.807.500) |
| Số dư cuối kỳ | 743.863.700 |

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 |
|--|---|---|
| Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (ngàn VNĐ) | 181.837.023 | 610.899.236 |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ | 467.280.590 | 311.520.697 |
| Số cổ phiếu thường bình quân phát hành | - | 155.759.893 |
| Số cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức (*) | 70.090.459 | 70.090.459 |
| Tổng số cổ phiếu bình quân đã được điều chỉnh | 537.371.049 | 537.371.049 |
| Lãi trên mỗi cổ phiếu | | |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ) | 338 | 1.137 |

(*) Tổng số cổ phiếu bình quân trong kỳ trước được điều chỉnh do việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong tháng 5 năm 2012.

Theo trình bày tại Thuyết minh số 27.3 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, vào ngày 31 tháng 8 năm 2010, Công ty đã phát hành 1.100 tỷ VNĐ trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 1 triệu VNĐ/trái phiếu. Các trái phiếu này có thể có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai nhưng chưa được đưa vào tính lãi suy giảm trên cổ phiếu vì chúng có tác dụng suy giảm ngược cho kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. DOANH THU

31.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngàn VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 |
|------------------------------------|---|---|
| Doanh thu gộp | 1.145.815.875 | 764.324.816 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu căn hộ | 598.075.392 | 14.745.113 |
| Doanh thu khoáng sản | 180.149.030 | 263.569.306 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 153.057.756 | 157.971.972 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 87.754.895 | 97.078.435 |
| Doanh thu bán điện | 71.248.389 | 35.391.310 |
| Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng | 55.530.413 | 195.568.680 |
| Các khoản giảm trừ | (157.877) | (395.009) |
| Hàng bán trả lại | - | (232.368) |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | (157.877) | (162.641) |
| Doanh thu thuần | 1.145.657.998 | 763.929.807 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu căn hộ | 598.075.392 | 14.745.113 |
| Doanh thu khoáng sản | 180.149.030 | 263.569.306 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 153.057.756 | 157.739.604 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 87.597.018 | 96.915.794 |
| Doanh thu bán điện | 71.248.389 | 35.391.310 |
| Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng | 55.530.413 | 195.568.680 |

31.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngàn VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 |
|---|---|---|
| Lãi từ chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần | 216.439.735 | 766.911.905 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 111.858.077 | 138.426.839 |
| Lãi cho vay các công ty khác | 48.567.861 | 9.597.333 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 10.038.811 | 25.578.655 |
| Cổ tức | 2.134.600 | 150.682 |
| Thu nhập khác | 988.302 | 4.335.374 |
| TỔNG CỘNG | 390.027.386 | 945.000.788 |

Lãi từ chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần bao gồm các khoản sau:

| | Ngàn VNĐ |
|---|--------------------|
| Chuyển nhượng một phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Thủy Điện Hoàng Anh Gia Lai (Thuyết minh số 17.1) | 201.825.429 |
| Chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Định Constrexim | 14.614.306 |
| TỔNG CỘNG | 216.439.735 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Ngàn VNĐ | |
|-----------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i> |
| Giá vốn căn hộ | 428.685.630 | 30.371.956 |
| Giá vốn khoáng sản | 102.885.007 | 116.531.369 |
| Giá vốn hàng bán | 95.854.232 | 81.664.225 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 77.600.958 | 66.624.635 |
| Giá vốn bán điện | 20.826.847 | 17.759.385 |
| Giá vốn của các hợp đồng xây dựng | 32.366.829 | 93.815.842 |
| TỔNG CỘNG | <u>758.219.503</u> | <u>406.767.412</u> |

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Ngàn VNĐ | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i> |
| Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu | 271.996.646 | 185.895.122 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 10.239.332 | 8.922.144 |
| Các khoản khác | 62.855.375 | 20.594.457 |
| TỔNG CỘNG | <u>345.091.353</u> | <u>215.411.723</u> |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Ngàn VNĐ | |
|--------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i> |
| Thu nhập khác | 64.274.337 | 8.935.901 |
| Thu thanh lý tài sản | 36.278.652 | 5.038.146 |
| Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng | - | 897.626 |
| Các khoản khác | 27.995.685 | 3.000.129 |
| Chi phí khác | (115.699.651) | (22.883.304) |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | (34.965.103) | (5.414.678) |
| Các khoản khác | (80.734.548) | (17.468.626) |
| Giá trị thuần | (51.425.314) | (13.947.403) |

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

| | Ngàn VNĐ | |
|-----------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 175.701.997 | 301.134.757 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | (119.404.153) | (88.662.465) |
| TỔNG CỘNG | 56.297.844 | 212.472.292 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.1 Thuế TNDN hiện hành

| | Ngàn VNĐ | |
|--|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 |
| Lợi nhuận trước thuế | 210.104.869 | 893.902.773 |
| Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế | | |
| <i>Điều chỉnh tăng</i> | | |
| Doanh thu căn hộ ghi nhận trong năm trước và xuất hóa đơn trong kỳ này | 1.279.294.350 | 770.656.747 |
| Chi phí sản xuất điện thuộc diện miễn thuế | 73.963.354 | 17.385.061 |
| Các khoản lỗ của các công ty con | 158.000.458 | 60.251.319 |
| Chi phí trích trước chưa được khấu trừ | 14.047.496 | 62.964.810 |
| Doanh thu nội bộ chịu thuế chưa thực hiện | 72.529.355 | 7.668.371 |
| Tiền phạt | 35.194.440 | 7.771.008 |
| Các khoản khác | 40.534.347 | - |
| <i>Điều chỉnh giảm</i> | | |
| Giá vốn căn hộ ghi nhận trong năm trước và xuất hóa đơn trong kỳ này | (680.049.341) | (424.247.116) |
| Chi phí lãi vay được khấu trừ | (218.107.336) | (107.262.000) |
| Thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần sở hữu trong công ty cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai (Thuyết minh số 31.2) | (201.825.429) | - |
| Doanh thu bán điện thuộc diện miễn thuế | (77.335.685) | (35.391.310) |
| Chi phí trích trước năm trước khấu trừ trong kỳ này | (22.913.031) | (31.310.712) |
| Thu nhập cổ tức | (2.134.600) | (150.682) |
| Các khoản khác | - | (21.891.109) |
| Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước | 681.303.247 | 1.200.347.160 |
| Lỗ các năm trước chuyển sang | - | (25.705.557) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính | 681.303.247 | 1.174.641.603 |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25% | 170.325.812 | 293.660.403 |
| Trích bổ sung thuế TNDN cho các năm trước | 5.376.185 | 7.474.354 |
| Thuế TNDN ước tính trong kỳ | 175.701.997 | 301.134.757 |
| 2% thuế TNDN ứng trước phải trả từ tiền thanh toán theo tiến độ của khách hàng | - | 1.940.252 |
| Thuế TNDN đầu kỳ | 583.261.927 | 259.682.893 |
| Thuế TNDN phải trả căn trừ với thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo thông báo của cơ quan thuế | (14.712.672) | (4.596.402) |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (590.267.892) | (50.255.395) |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 23) | 153.983.360 | 507.906.105 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ kế toán thể hiện như sau:

| | Ngàn VNĐ | | | |
|--|---|----------------------------------|---|---|
| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i> | |
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i> |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| Các khoản lỗ tính thuế | 12.958.927 | 9.241.640 | 3.717.287 | 2.877.940 |
| Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện | 71.469.672 | 53.337.334 | 18.132.338 | 4.404.926 |
| Chi phí trích trước | 6.390.243 | 6.468.312 | (78.069) | (18.207.449) |
| Các khoản khác | 408.959 | - | 408.959 | - |
| | 91.227.801 | 69.047.286 | 22.180.515 | (10.924.583) |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | | | |
| Lợi thế thương mại âm hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 61.439.435 | 61.439.435 | - | - |
| Doanh thu bán căn hộ ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn | 51.480.054 | 200.761.464 | (149.281.410) | (97.617.695) |
| Thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần sở hữu trong công ty cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai | 50.456.357 | - | 50.456.357 | - |
| Các khoản khác | 490.991 | (1.110.424) | 1.601.415 | (1.969.353) |
| | 163.866.837 | 261.090.475 | (97.223.638) | (99.587.048) |
| Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | | | (119.404.153) | (88.662.465) |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Ngân VNĐ</i> <i>Số tiền</i> |
|-----------------------------------|-------------------|---|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ | Công ty liên quan | Doanh thu bán hàng và thầu phụ Xây dựng căn hộ | 32.199.629 98.016.570 |
| Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh | Công ty liên quan | Doanh thu bán hàng và thầu phụ Xây dựng căn hộ | 17.589.024 13.515.070 |

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Ngân VNĐ</i> <i>Số tiền</i> |
|--|-------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| <i>Phải thu khách hàng</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ | Công ty liên quan | Bán hàng hóa và thầu phụ | 38.298.480 |
| Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh | Công ty liên quan | Bán hàng hóa và thầu phụ | 28.523.393 |
| Bên liên quan khác | Bên liên quan | Các khoản khác | <u>1.764.999</u> |
| TỔNG CỘNG | | | <u>68.586.872</u> |
| <i>Trả trước cho người bán</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ | Công ty liên quan | Ứng trước tiền xây dựng | 253.782.900 |
| Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh | Công ty liên quan | Ứng trước tiền xây dựng | 154.067.202 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Đầu tư Á Đông | Công ty liên kết | Ứng trước phí tư vấn thiết kế | 10.707.034 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>418.557.136</u> |
| <i>Phải thu khác</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ | Công ty liên quan | Cho vay mượn | 17.800.000 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Định | Công ty liên kết | Cho vay mượn | 2.500.000 |
| Bên liên quan khác | Bên liên quan | Các khoản khác | <u>3.152.227</u> |
| TỔNG CỘNG | | | <u>23.452.227</u> |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn thuê nhiều lô đất khác tại Việt Nam để xây dựng nhà xưởng, các tiện nghi của Cầu lạc bộ bóng đá, khách sạn và trồng cây cao su. Chi tiết các lô đất thuê này như sau:

| | Ngàn VNĐ | |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
| Dưới 1 năm | 4.496.617 | 4.415.175 |
| Từ 1 đến 5 năm | 17.905.025 | 17.660.700 |
| Hơn 5 năm | 139.424.686 | 128.649.264 |
| TỔNG CỘNG | 161.826.328 | 150.725.139 |

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động và xây dựng công trình

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có các cam kết hợp đồng cho việc xây dựng các dự án căn hộ và dự án thủy điện như sau:

| | Ngàn VNĐ | | |
|------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|
| | Giá trị theo hợp đồng | Giá trị đã ghi nhận | Giá trị cam kết còn lại |
| Dự án căn hộ | | | |
| Căn hộ Golden house | 22.066.859 | 1.451.929 | 20.614.930 |
| Căn hộ Phú Hoàng Anh | 1.044.347.674 | 269.460.100 | 774.887.574 |
| Tây Nguyên Plaza | 29.440.331 | 21.491.886 | 7.948.445 |
| Dự án thủy điện | | | |
| Dự án Nậm Kông | 791.834.328 | 480.147.002 | 311.687.326 |
| Dự án Bá Thước 1 | 764.256.518 | 217.291.600 | 546.964.918 |
| Dự án Bá Thước 2 | 569.186.599 | 524.244.452 | 44.942.147 |
| TỔNG CỘNG | 3.221.132.309 | 1.514.086.969 | 1.707.045.340 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản trái phiếu, vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Ngoài ra, Tập đoàn phát hành trái phiếu chuyển đổi nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động đầu tư.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí, rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng thống nhất các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro bất động sản và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, trái phiếu, các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

| | <i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (ngàn VNĐ)</i> |
|---|-----------------------------------|--|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | | |
| VND | - 300 | 76.301.300 |
| VND | + 300 | (76.301.300) |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 | | |
| VND | + 300 | 39.432.789 |
| VND | - 300 | (39.432.789) |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

| | <i>Thay đổi tỷ giá USD (%)</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (ngàn VNĐ)</i> |
|---|------------------------------------|--|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | | |
| | + 1 | (16.094.521) |
| | - 1 | 16.094.521 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 | | |
| | + 2 | (8.160.980) |
| | - 2 | 8.160.980 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về bất động sản

Tập đoàn đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí của các đề án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Tập đoàn thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và có nhân viên kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Tập đoàn chủ yếu cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Phúc và Chính phủ Lào vay tiền. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay này là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | | | VND'000 |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Tổng cộng |
| 30 tháng 6 năm 2012 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 3.042.237.649 | 9.216.907.782 | 12.259.145.431 |
| Trái phiếu chuyển đổi | - | 2.230.000.000 | 2.230.000.000 |
| Phải trả người bán | 757.847.209 | - | 757.847.209 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 811.330.235 | - | 811.330.235 |
| | 4.611.415.093 | 11.446.907.782 | 16.058.322.875 |
| 31 tháng 12 năm 2011 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 3.201.903.706 | 6.193.895.345 | 9.395.799.051 |
| Trái phiếu chuyển đổi | - | 2.230.000.000 | 2.230.000.000 |
| Phải trả người bán | 742.270.498 | - | 742.270.498 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 692.610.534 | - | 692.610.534 |
| | 4.636.784.738 | 8.423.895.345 | 13.060.680.083 |

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố tiền gửi ngân hàng, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình cho các khoản vay và trái phiếu phát hành (*Thuyết minh số 20 và 27*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | | Ngàn VND |
|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|----------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | |
| Tài sản tài chính | | | | | |
| Cho vay | 186.596.994 | 292.746.425 | 186.596.994 | 292.746.425 | |
| Trái phiếu chính phủ | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | |
| Khoản phải thu | 2.175.572.469 | 2.441.978.920 | 2.175.572.469 | 2.441.978.920 | |
| Phải thu khác | 833.666.203 | 813.893.295 | 833.666.203 | 813.893.295 | |
| Đầu tư ngắn hạn | 81.783.240 | 97.356.499 | 81.783.240 | 97.356.499 | |
| Quyền sử dụng đất (Đất chờ xây dựng) | 1.889.904.174 | 2.058.578.090 | 1.889.904.174 | 2.058.578.090 | |
| Đầu tư vào công ty khác | 29.820.153 | 28.650.153 | 29.820.153 | 28.650.153 | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.578.558.970 | 2.896.456.731 | 2.578.558.970 | 2.896.456.731 | |
| Khác | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | |
| TỔNG CỘNG | 7.776.072.203 | 8.629.830.113 | 7.776.072.203 | 8.629.830.113 | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | |
| Vay và nợ | 14.489.145.431 | 11.625.799.051 | 14.489.145.431 | 11.625.799.051 | |
| Phải trả cho bên liên quan | - | 37.839.496 | - | 37.839.496 | |
| Phải trả người bán | 757.847.209 | 711.298.402 | 757.847.209 | 711.298.402 | |
| Nợ phải trả ngắn hạn khác | 811.330.235 | 685.743.134 | 811.330.235 | 685.743.134 | |
| TỔNG CỘNG | 16.058.322.875 | 13.060.680.083 | 16.058.322.875 | 13.060.680.083 | |

Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Bất động sản: phát triển dự án căn hộ để bán và cho thuê;
- Sản xuất: sản xuất và bán các sản phẩm gỗ và đá;
- Thương mại và dịch vụ: quản lý tài sản và mua bán hàng hóa;
- Xây dựng: xây dựng căn hộ;
- Năng lượng: phát triển và khai thác thủy điện;
- Khoáng sản: khai thác, chế biến và bán quặng tinh chế; và
- Trồng cây công nghiệp: trồng rừng cao su, cọ dầu, thu hoạch, chế biến và bán mủ cao su và gỗ cao su.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Báo cáo bộ phận của hoạt động kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng đã được trình bày vào hoạt động thương mại và dịch vụ trong kỳ vì đây không phải là hoạt động chính của Tập đoàn hiện nay.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

| | Bất động sản | Sản xuất | Thương mại và dịch vụ | Xây dựng | Trồng cây công nghiệp | Năng lượng | Khoáng sản | Loại trừ | Tổng cộng |
|--|------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
| <i>Ngàn VNĐ</i> | | | | | | | | | |
| Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 | | | | | | | | | |
| <i>Doanh thu</i> | | | | | | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 14.745.113 | 155.422.403 | 96.915.794 | 195.568.680 | 2.317.201 | 35.391.310 | 263.569.306 | - | 763.929.807 |
| Giữa các bộ phận | 2.676.533 | 219.459.969 | 48.213.572 | 57.600.884 | 15.655.360 | - | 1.489.635 | (345.095.953) | - |
| Tổng cộng | 17.421.646 | 374.882.372 | 145.129.366 | 253.169.564 | 17.972.561 | 35.391.310 | 265.058.941 | (345.095.953) | 763.929.807 |
| <i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i> | | | | | | | | | |
| Kết quả của bộ phận | (15.626.843) | 74.622.519 | 30.291.159 | 101.752.838 | 1.452.860 | 17.631.925 | 147.037.937 | - | 357.162.395 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | | | | (192.848.687) |
| Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính | | | | | | | | | 164.313.708 |
| Thu nhập tài chính | | | | | | | | | 945.000.788 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | | | (215.411.723) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | | | | | 893.902.773 |
| Thuế TNDN hiện hành | | | | | | | | | (301.134.757) |
| Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại | | | | | | | | | 88.662.465 |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | | | | | | | | | 681.430.481 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 | | | | | | | | | |
| Tài sản và nợ phải trả | | | | | | | | | 17.220.602.640 |
| Tài sản của bộ phận | 9.586.700.857 | 628.049.100 | 347.653.055 | 1.193.076.185 | 2.642.877.931 | 2.345.601.308 | 476.644.204 | - | 3.123.568.302 |
| Tiền của Tập đoàn | | | | | | | | | 30.931.029 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | | | | | | 2.733.890.488 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | | | 23.108.992.459 |
| Tổng tài sản | (5.425.177.751) | (239.354.001) | (628.984) | (901.589.871) | (1.227.546.439) | (1.450.907.547) | (325.443.909) | - | (9.570.648.502) |
| Nợ phải trả của bộ phận | | | | | | | | | (3.945.035.188) |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | | | (13.515.683.690) |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | | | (13.515.683.690) |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

| | Bất động sản | Sản xuất | Thương mại và dịch vụ | Xây dựng | Trồng cây công nghiệp | Năng lượng | Khoáng sản | Loại trừ | Ngân VNĐ |
|---|--------------------|--------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|
| | | | | | | | | | Tổng cộng |
| Doanh thu | | | | | | | | | |
| Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | | | | | | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 598.075.392 | 153.057.756 | 87.597.018 | 55.530.413 | - | 71.248.389 | 180.149.030 | - | 1.145.657.998 |
| Giữa các bộ phận | - | 168.146.016 | 55.124.300 | 30.483.449 | 2.794.014 | - | 105.000.000 | (361.547.779) | - |
| Tổng cộng | 598.075.392 | 321.203.772 | 142.721.318 | 86.013.862 | 2.794.014 | 71.248.389 | 285.149.030 | (361.547.779) | 1.145.657.998 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | | | | | |
| Kết quả của bộ phận | 169.389.762 | 57.203.524 | 9.996.060 | 23.163.584 | - | 50.421.542 | 77.264.023 | - | 387.438.495 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | | | | (222.269.659) |
| Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính | | | | | | | | | 165.168.836 |
| Thu nhập tài chính | | | | | | | | | 390.027.386 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | | | (345.091.353) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | | | | | 210.104.869 |
| Thuế TNDN hiện hành | | | | | | | | | (175.701.997) |
| Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại | | | | | | | | | 119.404.153 |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | | | | | | | | | 153.807.025 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 | | | | | | | | | |
| Tài sản và nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 8.224.313.670 | 620.226.004 | 555.716.201 | 1.262.789.248 | 5.922.153.727 | 3.881.368.936 | 565.309.659 | - | 21.031.877.445 |
| Tiền của Tập đoàn | | | | | | | | | 2.578.558.970 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | | | | | | 178.384.465 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | | | 4.616.953.039 |
| Tổng tài sản | | | | | | | | | 28.405.773.919 |
| Nợ phải trả của bộ phận | (4.271.092.974) | (527.705.282) | (84.646.535) | (790.049.791) | (1.822.686.164) | (1.923.488.320) | (225.938.355) | - | (9.645.607.421) |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | | | (8.466.641.262) |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | | | (18.112.248.683) |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này.

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Vào ngày 5 tháng 7 năm 2012 và 13 tháng 7 năm 2012, Công ty đã lần lượt mua lại 6,2 triệu đô la Mỹ và 8,8 triệu đô la Mỹ trái phiếu quốc tế trong tổng số 90 triệu đô la Mỹ mà Công ty đã phát hành vào ngày 20 tháng 5 năm 2011 với giá bằng 97% mệnh giá trái phiếu. Ngày 15 tháng 8 năm 2012, Công ty đã tiến hành hủy niêm yết các trái phiếu quốc tế còn lại để tiết kiệm chi phí do số lượng trái chủ không nhiều và có ít giao dịch mua bán.

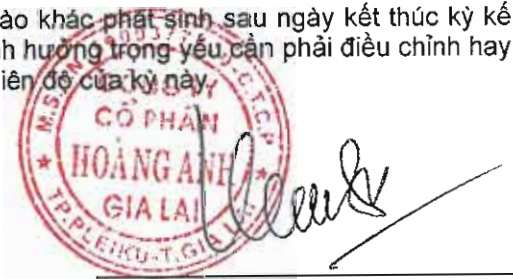
Theo các điều khoản yêu cầu đảm bảo khoản trái phiếu thường quốc tế sửa đổi ngày 24 tháng 7 năm 2012, yêu cầu về việc duy trì chỉ số đảm bảo Lợi nhuận trước thuế, lãi vay, khấu hao và khấu trừ (EBITDA)/Tổng lãi vay của Tập đoàn ở mức tối thiểu 3,5 đã được dỡ bỏ. Thêm vào đó, các trái phiếu này chỉ còn được thế chấp bằng vốn cổ phần của một bên bảo lãnh duy nhất là Công ty Cổ phần Khoáng Sản Hoàng Anh Gia Lai.

Vào ngày 17 tháng 8 năm 2012, Công ty đã phát hành đợt trái phiếu thường trị giá 850 tỷ VNĐ theo mệnh giá 1 tỷ VNĐ/trái phiếu và sẽ được hoàn trả theo mệnh giá vào ngày 17 tháng 8 năm 2015. Trái phiếu này chịu lãi suất 16%/năm cho kỳ thanh toán lãi đầu tiên và chịu lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VNĐ, trả sau, kỳ hạn 12 tháng công bố tại Chi nhánh của bốn Ngân hàng thương mại tại tỉnh Gia Lai gồm: Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Gia Lai, Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương tỉnh Gia Lai, Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tỉnh Gia Lai và Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tỉnh Gia Lai tại mỗi Ngày Xác Định Lãi Suất cộng (+) biên độ 5%/năm cho các kỳ thanh toán sau đó. Tiền lãi được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 17 tháng 2 và ngày 17 tháng 8. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu này được sử dụng để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các khoản nợ của Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.



Bà Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012